

**CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC
RẠNG ĐÔNG**
**RANG DONG LIGHT SOURCE & VACUUM
FLASK JOINT STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số: ..352...../2026/CBTT-RAL
No: 352...../2026/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày ..31.. tháng 3 năm 2026
Ha Noi, March ..31.. 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**
**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION
PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO
CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
To: - *State Securities Commission*
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

Tên tổ chức/ *Organization name* : Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông/ *Rang Dong Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/ *Stock code*: RAL

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of headoffice*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại/ *Telephone*: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin/ *The person who made the disclosure*: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ/ *Address*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ *Phone (mobile, work, home)*: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Types of information disclosed 24 hours 72 hours irregular on request periodically:

Nội dung thông tin công bố/ *Information disclosure content*:

- Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2025 đã được kiểm toán./ *The consolidated financial statements for the year 2025 have been audited.*

- Báo cáo giải trình kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024/
Report explaining the results of production and business in 2025 compared to the same period in 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/3/2026 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn /*This information was published on the company's website on 31/3/2026 at the link www.rangdong.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, state full name, position, seal)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kiệt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC
RẠNG ĐÔNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	05 - 47
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 47

100
C
ACH
ANG
P
NH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 87-89, Phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên
Ông Trần Văn Thái	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Quách Thành Chương	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên	
Ông Khúc Chí Tùng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 07 tháng 06 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp này là Ông Nguyễn Đoàn Thăng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính tổng hợp cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 31 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026



Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2959-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.432.677.418.184	7.842.099.023.673
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.851.247.945.631	1.572.970.195.920
111	1. Tiền		1.851.247.945.631	1.572.970.195.920
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.146.079.559.848	4.363.922.063.460
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.868.013.669.915	4.295.914.750.720
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	311.306.407.731	112.526.275.931
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	105.669.608.446	92.359.308.525
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(138.910.126.244)	(136.878.271.716)
140	III. Hàng tồn kho	8	2.231.886.163.512	1.772.510.037.653
141	1. Hàng tồn kho		2.231.886.163.512	1.772.510.037.653
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		203.463.749.193	132.696.726.640
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.511.199.018	4.279.417.252
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		196.828.375.407	125.208.477.327
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.124.174.768	3.208.832.061
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		703.465.406.036	466.763.323.933
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.328.823.764	1.392.138.914
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.328.823.764	1.392.138.914
220	II. Tài sản cố định		369.649.784.253	315.690.951.523
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	282.283.831.217	231.899.880.145
222	- Nguyên giá		1.250.024.779.362	1.120.801.452.254
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(967.740.948.145)	(888.901.572.109)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	87.365.953.036	83.791.071.378
228	- Nguyên giá		162.347.611.019	143.768.788.394
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74.981.657.983)	(59.977.717.016)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		327.323.823.298	145.599.121.310
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	327.323.823.298	145.599.121.310
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.162.974.721	4.081.112.186
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.162.974.721	4.081.112.186
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.136.142.824.220	8.308.862.347.606

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.737.464.283.749	5.005.308.285.936
310	I. Nợ ngắn hạn		4.736.626.797.355	5.004.470.799.542
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	814.673.939.105	681.334.983.613
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	36.533.710.537	37.160.864.177
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	21.467.374.580	24.103.604.584
314	4. Phải trả người lao động		67.876.459.762	126.985.716.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	232.168.719.234	119.596.571.806
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	136.685.188.536	119.612.035.423
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	2.939.341.968.026	3.549.377.068.781
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		487.879.437.575	346.299.955.058
330	II. Nợ dài hạn		837.486.394	837.486.394
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	837.486.394	837.486.394
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.398.678.540.471	3.303.554.061.670
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	3.398.678.540.471	3.303.554.061.670
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		235.474.190.000	235.474.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		235.474.190.000	235.474.190.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.077.593.300.829	1.077.593.300.829
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.063.130.502.699	866.531.700.215
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		720.215.870.884	589.736.819.098
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		302.264.676.059	534.218.051.528
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		302.264.676.059	534.218.051.528
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.136.142.824.220	8.308.862.347.606

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	6.441.201.673.780	8.413.912.097.362
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	81.645.126.985	57.313.648.473
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.359.556.546.795	8.356.598.448.889
11	4. Giá vốn hàng bán	23	4.910.173.875.945	6.446.389.940.245
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.449.382.670.850	1.910.208.508.644
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	21.564.115.577	25.586.525.468
22	7. Chi phí tài chính	25	113.580.713.706	116.383.041.457
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		104.815.645.729	83.651.819.000
25	8. Chi phí bán hàng	26	811.610.313.355	1.067.545.494.647
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	133.104.410.511	117.358.681.158
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		412.651.348.855	634.507.816.850
31	11. Thu nhập khác	28	581.070.059	493.993.203
32	12. Chi phí khác	29	11.000.000	4.818.936.042
40	13. Lợi nhuận khác		570.070.059	(4.324.942.839)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		413.221.418.914	630.182.874.011
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	52.088.195.353	37.096.274.983
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>361.133.223.561</u>	<u>593.086.599.028</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	15.336	25.187



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		413.221.418.914	630.182.874.011
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		106.860.052.066	98.882.985.221
03	- Các khoản dự phòng		2.031.854.528	(22.932.488.115)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.204.544.197	(8.719.829.802)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.700.370.068)	(1.455.999.685)
06	- Chi phí lãi vay		104.815.645.729	83.651.819.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		629.433.145.366	779.609.360.630
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.264.590.771.005	784.618.970.908
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(459.376.125.859)	(505.255.189.936)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		191.322.959.523	(375.604.371.369)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.686.355.699	(706.112.749)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(106.346.042.265)	(75.659.475.687)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(46.885.196.289)	(37.557.033.692)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.692.167.243)	(23.837.976.004)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.467.733.699.937	545.608.172.101
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(464.795.634.342)	(141.284.356.519)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		579.662.468	340.197.660
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.120.707.600	1.141.056.638
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(463.095.264.274)	(139.803.102.221)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.040.362.694.898	4.561.288.939.727
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.650.397.795.653)	(4.114.698.787.778)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(112.121.041.000)	(82.486.565.643)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(722.156.141.755)	364.103.586.306
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		282.482.293.908	769.908.656.186

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.572.970.195.920	802.447.024.719
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.204.544.197)	614.515.015
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.851.247.945.631</u>	<u>1.572.970.195.920</u>

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 87-89, Phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 235.474.190.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 235.474.190.000 VND; tương đương 23.547.419 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 2.515 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 2.444 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm nay giảm so với năm trước, cụ thể các chỉ tiêu Doanh thu bán hàng giảm 1.973 tỷ VND tương ứng tỷ lệ giảm 23,45%, lợi nhuận giảm 217 tỷ VND tương ứng tỷ lệ giảm 34,43%. Nguyên nhân: Sản lượng tiêu thụ năm 2025 giảm so với năm 2024 là do hàng hóa Trung Quốc cạnh tranh với Rạng Đông ngày càng khốc liệt; Công nghệ số AI đang tạo ra sự cạnh tranh mạnh trên thị trường; Các tập đoàn nước ngoài với nhiều kinh nghiệm tổ chức các mô hình kinh doanh mới tràn vào chiếm lĩnh thị trường Việt Nam tạo nên áp lực cạnh tranh vô cùng lớn. Bên cạnh đó, Công ty thay đổi chính sách chiết khấu giảm giá trừ thẳng vào giá bán cũng làm cho doanh thu sụt giảm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Khu vực Miền Nam

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Đồng Nai	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Trung

Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tây Nguyên	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Tư vấn chiếu sáng tại Nha Trang (*)	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Khu vực Miền Bắc		
Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, sản xuất thử nghiệm

(*) Trung tâm Kinh doanh và Tư vấn chiếu sáng tại Nha Trang đã được Hội đồng Quản trị ra Quyết định số 672/2025/QĐ-HĐQT-RAL ngày 12 tháng 02 năm 2025 về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giá định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giá định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	38 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.



2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay phải trả, chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ, chi phí vận chuyển ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 và Thông tư 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021	Thu nhập của doanh nghiệp khoa học và công nghệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi miễn thuế trong vòng 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.	Từ năm 2023 đến hết năm 2035

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	11.869.455.200	20.841.360.060
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.839.378.490.431	1.552.128.835.860
	1.851.247.945.631	1.572.970.195.920

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	278.776.658.731	-	545.986.339.978	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	278.776.658.731	-	545.986.339.978	-
<i>Bên khác</i>	2.589.237.011.184	(138.088.591.724)	3.749.928.410.742	(136.056.737.196)
- Almacenes Universales	12.936.694.589	-	12.526.919.318	-
- Fiona Co.	12.371.312.439	(12.371.312.439)	12.894.490.538	(12.371.312.439)
- Yankon Lighting, INC	18.362.232.163	-	31.956.759.181	-
- Yankon Industries, INC	233.471.900.853	-	33.605.851.300	-
- AREE CO., LTD	25.361.187.915	-	32.335.572.823	-
- Công ty TNHH MTV Nga Sang	12.194.397.458	-	9.949.116.803	-
- Hộ kinh doanh Tiệm điện Tám Điện	5.718.809.296	-	27.460.356.337	-
- Cơ sở Quảng Thành	474.052.216	-	33.671.200.787	-
- Cửa hàng Nga Lập	-	-	18.924.378.640	-
- Cửa hàng Anh Long	-	-	11.293.904.302	(1.082.916.696)
- Cửa hàng Hiền Hậu	31.595.148.551	-	62.051.324.682	-
- Cửa hàng Thu Thủy	67.585.557.564	-	65.892.921.166	-
- Tiệm điện Thành Đứng	6.205.982.868	-	61.502.311.575	-
- Cửa hàng Hưng Gia Phúc	7.634.392.032	-	9.458.009.046	-
- Cửa hàng Quang Long	29.771.198.360	-	24.213.030.144	-
- Công ty CP Điện Rạng Đông	8.339.618.086	-	40.691.433.407	-
- Công ty TNHH Song Thắng	17.021.523.608	-	72.259.082.845	-
- Hộ kinh doanh Nguyên Yên	-	-	11.401.102.383	-
- Cửa hàng Duy Khiêm -LIOA	15.991.574.341	-	47.829.800.013	-
- Cửa hàng Tường Phát	3.421.156.472	-	12.027.615.869	-
- Cửa hàng Điện gia dụng Trí	25.640.106.106	-	66.070.338.553	-
- Cửa hàng Phước Thành	4.253.548.638	-	25.267.306.851	-
- DNTN Thiết bị Điện Ngọc Huy	29.771.583.306	-	54.947.445.483	-
- Tiệm điện Siêu	135.047.960	-	29.523.693.731	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	24.592.664.848	-	41.980.124.354	-
- Hiệu buôn Chung Kiện (B)	126.517.680	-	28.612.104.418	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Vũ	32.961.069.848	-	26.802.404.218	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và XNK Hùng Oanh	11.800.691.720	(2.092.892.452)	11.932.757.720	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam	130.295.505.185	-	145.109.031.499	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	7.448.162.083	-	10.798.808.620	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị điện Minh Châu	10.813.686.188	-	12.331.419.975	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Gia (B)	9.233.661.922	-	20.598.101.630	-
- Công ty TNHH Thương mại Tô Ngọc Dung (B)	12.465.259.176	-	22.636.723.140	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Trần Trọng (B)	24.831.411.694	-	53.760.257.684	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyễn Huy	25.606.893.506	-	29.036.677.299	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Song Phú	23.058.395.065	-	24.133.672.541	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	13.319.621.569	-	55.938.024.290	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Lê Trường Giang	27.459.412.848	-	56.236.885.350	-
- Công ty Cổ phần Điện máy Đông Sài Gòn	29.786.590.365	-	50.256.667.335	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thiết bị điện Thiên Phúc	3.255.274.026	-	20.965.543.090	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hồng Hà Phú Xuân	6.079.152.852	-	61.523.042.225	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm Châu Khoa	11.726.343.356	-	14.632.469.747	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại XNK Thiên Ngân	31.762.112.651	-	77.879.706.925	-
- Công ty TNHH MTV Mani Trường Thủy	85.407.001.082	(49.539.339.822)	85.412.528.082	(32.028.619.182)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Bình Minh	36.090.968.838	-	36.817.149.113	-
- Cửa hàng Ngọc Hiền	2.511.273.371	-	31.841.085.006	-
- Công ty TNHH Ngô Phong	16.252.642.407	-	22.634.009.015	-
- Công ty TNHH MTV Điện Gia Dụng Thanh Liêm	4.369.849.891	-	13.327.196.464	-
- Tiệm Điện Sia	16.339.645.275	-	19.179.036.216	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Thành Nghĩa	42.623.133.862	-	34.804.331.534	-
- Tiệm Điện Gia Thái (P)	7.234.026.662	-	21.466.206.552	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết bị Chiếu sáng Ngân Hà	30.650.810.158	-	40.371.103.176	-
- Cửa hàng Duy Quảng Thành	26.276.522.764	-	85.945.040.328	-
- Công ty TNHH Nguồn Sáng	4.924.277.122	-	28.558.721.465	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đ&N	53.788.529.219	-	26.701.176.098	-
- Công ty TNHH Hiền Hậu	25.462.239.454	-	10.938.410.511	-
- Đặng Văn Trường	19.197.485.557	-	44.683.241.717	-
- Cửa hàng Điện máy Nhật Vượng	9.830.506.386	-	26.858.609.510	-
- Cửa hàng Điện Máy Oanh	21.839.197.664	-	30.311.079.644	-
- Tiệm điện Anh Hùng	28.410.764.701	-	26.503.666.044	-
- Công ty TNHH Huy Sang	23.446.879.787	-	8.717.635.425	-
- Công ty TNHH MTV Gia Bảo Gia Lai	7.103.306.879	-	26.130.443.355	-
- Công ty TNHH Nguồn Sáng Quy Nhơn	3.467.532.102	-	18.400.119.240	-
- Công ty TNHH Trung Nghĩa	1.302.212.957	-	8.725.209.502	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tâm	10.825.519.332	-	1.302.212.957	-
- Công ty TNHH Tấn Phát	12.562.242.007	-	19.467.874.589	-
- Công ty TNHH MTV Thái An Phát	24.592.664.848	-	12.814.676.078	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	9.247.514.505	-	41.980.124.354	-
- Cửa hàng Đình Ngọc Cân	9.324.615.896	-	34.077.467.292	-
- Công ty Minh Doanh	57.965.150.629	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị Điện Tiến Phát	55.121.413.289	-	10.654.974.120	-
- Điện Gia dụng An Phát - Bóng	234.297.684	-	8.098.729.809	-
- Hộ kinh doanh Tạp hóa Hoàng Long	255.834.758	-	14.252.798.834	-
- Công ty TNHH Trường Xuân Như ý	7.779.854.167	-	8.993.968.370	-
- DNTN Xuân Thành	12.377.738.376	-	29.634.812.784	-
- Tiệm điện Thuận Phát	8.054.642.656	-	46.106.201.918	(415.642.000)
- Hội Nông dân Bình Thuận	5.806.194.000	(5.806.194.000)	6.102.056.000	(5.829.410.000)
- Công ty CP ASV Việt Nam	5.099.492.411	(5.099.492.411)	5.099.492.411	(3.569.644.688)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị điện Huân Trinh	8.880.898.718	(8.753.529.082)	9.559.147.718	(9.260.058.082)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Công Nghệ HT	-	-	7.556.184.754	(3.778.092.377)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	889.700.680.367	(54.425.831.518)	1.272.983.302.920	(67.721.041.732)
	2.868.013.669.915	(138.088.591.724)	4.295.914.750.720	(136.056.737.196)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Contecme	-	-	15.577.874.000	-
- Tổng Công ty Thành An	35.055.625.472	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	21.861.899.100	-	-	-
- Liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng Thiết bị Thái An – Công ty Cổ phần Cơ điện và Phòng cháy chữa cháy Thiên Long	44.279.074.856	-	-	-
- Liên danh CIC Việt Nam - An Phú	20.716.678.380	-	-	-
- Guangdong Allway Lighting Electric Company Limited <i>HĐ RD-ALL20181016</i>	5.338.565.534	-	-	-
- Hong Kong Allway Lighting Industrial Co., Ltd <i>RD/ALL2025-21</i>	5.690.360.157	-	-	-
<i>RD/ALL2024-23</i>	-	-	6.565.192.518	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd <i>RD/DE2024-27</i>	-	-	4.863.495.420	-
<i>RD/DE2025-28</i>	9.159.245.088	-	-	-
- Muzi Trading (Zhongshan) Co.,Ltd <i>HĐ 2018MLC512</i>	4.425.708.000	-	-	-
- Guangxi Fungrich Imp and Exp Co, Ltd <i>DA-RD/RF/20240530</i>	-	-	5.223.245.581	-
<i>DA-RD/MC/2408</i>	-	-	2.993.663.180	-
- Guangdong Safer Interlligent Technology Co., LTD <i>RD-SF250712</i>	12.724.562.538	-	-	-
- Shenzhen Eton Automation Equipment Co ,Ltd <i>RD-Eton220241209-018</i>	-	-	3.435.501.353	-
- Foshan International Trade Co.,Ltd <i>RD/FJL2024-05</i>	-	-	3.053.677.015	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	152.054.688.606	-	70.813.626.864	-
	311.306.407.731	-	112.526.275.931	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	(201.868.000)	201.868.000	(201.868.000)
- Phải thu về bảo hiểm tổn thất tài sản (*)	17.510.720.640	-	-	-
- Tạm ứng	60.831.801.407	-	53.324.590.408	-
- Ký cược, ký quỹ	3.202.728.481	-	13.283.782.374	-
- Hàng xuất trả nhà cung cấp	2.603.491.499	-	3.456.622.079	-
- Hỗ trợ khách hàng	14.564.989.947	-	14.735.648.730	-
- Phải thu khác	6.754.008.472	(619.666.520)	7.356.796.934	(619.666.520)
	105.669.608.446	(821.534.520)	92.359.308.525	(821.534.520)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác	105.669.608.446	(821.534.520)	92.359.308.525	(821.534.520)
- Bà Trần Thị Loan	1.539.831.069	-	4.619.397.736	-
- Ông Đỗ Hưng Hà	3.777.875.097	-	1.687.243.657	-
- Ông Dương Quang Huy	-	-	2.214.176.588	-
- Ông Trần Tuấn Dương	-	-	2.149.800.000	-
- Ông Pháp Anh	4.795.764.386	-	4.508.964.386	-
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	17.510.720.640	-	-	-
- Các đối tượng khác	78.045.417.254	(821.534.520)	77.179.726.158	(821.534.520)
	105.669.608.446	(821.534.520)	92.359.308.525	(821.534.520)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	2.328.823.764	-	1.392.138.914	-
	2.328.823.764	-	1.392.138.914	-

(*) Trận lũ lụt xảy ra vào tháng 11/2025 tại Nha Trang, đã gây ngập một phần kho hàng hóa tại Chi nhánh Nha Trang Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty đã xác định toàn bộ giá trị tổn thất hàng hóa trong kho, đồng thời Công ty phối hợp bên giám định là Công ty TNHH Vietnam International Adjuster (VIA) và Tổng Công ty Bảo hiểm PVI nhằm xác định khoản tiền bồi thường. Ngày 25/03/2026, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI đã có công văn số 438/PVIBH-GQKN về việc phối hợp giải quyết khiếu nại tổn thất do ngập lụt, theo đó Tổng Công ty cập nhật số tiền dự phòng ước tính đến thời điểm hiện tại do VIA cung cấp số tiền là 17.510.720.640 VND. Số tiền bồi thường thực tế sẽ được PVI/VIA xác định căn cứ theo hồ sơ do Công ty cung cấp bổ sung.

7. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Phải thu khách hàng	200.283.203.344	62.194.611.620	228.060.029.680	92.003.292.484
+ Fiona Co.	12.936.694.589	-	12.371.312.439	-
+ Cửa hàng Anh Long	-	-	1.082.916.696	-
+ Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thủy	85.407.001.082	35.867.661.260	64.057.238.364	32.028.619.182
+ Tiệm điện Thuận Phát	-	-	415.642.000	-
+ Hội Nông dân Bình Thuận	5.806.194.000	242.646.000	6.102.056.000	272.646.000
+ Công ty cổ phần ASV Việt Nam	5.099.492.411	1.529.847.723	5.099.492.411	1.529.847.723
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị điện Huân Trinh	8.880.898.718	127.369.636	9.559.147.718	299.089.636
+ Perfect Energy Trade Limited	4.857.769.591	702.296.513	4.703.897.686	4.703.897.686
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Công Nghệ HT	-	-	7.556.184.754	3.778.092.377
+ Hộ kinh doanh Minh Tâm	980.111.297	851.632.820	5.290.257.614	2.645.128.807
+ Cửa hàng Tú Anh	-	-	5.106.422.000	2.553.211.000
+ Nguyễn Phi Uy Vũ	4.319.597.319	-	4.370.597.319	1.978.082.834
+ Al Takwa Import	5.461.179.143	-	5.461.179.143	-
+ Các đối tượng khác	66.534.265.194	22.873.157.668	96.883.685.536	42.214.677.239
Phải thu khác	829.213.932	7.679.412	829.213.932	7.679.412
+ Các đối tượng khác	829.213.932	7.679.412	829.213.932	7.679.412
	201.112.417.276	62.202.291.032	228.889.243.612	92.010.971.896

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	572.969.899.932	-	466.050.995.041	-
- Công cụ, dụng cụ	427.183.310	-	727.476.283	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	117.723.952.546	-	101.552.383.498	-
- Thành phẩm	1.540.765.127.724	-	1.204.179.182.831	-
	2.231.886.163.512	-	1.772.510.037.653	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại cổ phần tại thời điểm cuối năm: 2.231.886.163.512 VND.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
+ Dự án nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh (*)	319.940.773.298	135.820.821.875
+ Dự án khác	7.383.050.000	9.778.299.435
	327.323.823.298	145.599.121.310

Thuyết minh chi tiết dự án (*):

- Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc - Bộ Khoa học và Công nghệ đã ra Quyết định số 48/QĐ-CNCLHL, cấp lần đầu ngày 28 tháng 04 năm 2021, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Thông tin chi tiết dự án như sau:

- + Tên dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh;
- + Địa điểm xây dựng: Lô đất CN2-7 Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, thành phố Hà Nội;
- + Mục đích xây dựng: Nghiên cứu, phát triển, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm LED, thiết bị, phần mềm tích hợp IoT và hệ thống & giải pháp trong Hệ sinh thái LED 4.0 đáp ứng các lĩnh vực chiếu sáng indoor, chiếu sáng outdoor, nông nghiệp công nghệ cao và yêu cầu xuất khẩu, thay thế nhập khẩu;

+ Nguồn vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.334.149.000.000 VND, trong đó:
Vốn góp của nhà đầu tư: 540.417.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 23,1% tổng vốn đầu tư.
Vốn huy động: 1.793.732.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 76,9% tổng vốn đầu tư;

- + Quy mô của dự án: Quy mô sử dụng đất: dự kiến khoảng 7,1 ha;
Quy mô sản phẩm: sản xuất 100 triệu sản phẩm chiếu sáng xanh, thông minh (indoor, outdoor, nông nghiệp công nghệ cao) và sản phẩm điện tử công nghệ cao;
Quy mô xây dựng: khoảng 142.000 m² sàn xây dựng;
Quy mô lao động: khoảng 1.400 người trong giai đoạn hoạt động ổn định.

- Theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 107/QĐ-CNCHL của Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc điều chỉnh lần thứ 1, ngày 31/7/2023:

- Thời gian chuẩn bị dự án đầu tư xây dựng: Quý II/2021 – Quý I/2024.
- Thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng: Quý I/2024 – Quý IV/2026.
- + Hoàn thành các thủ tục để khởi công xây dựng: Quý I/2024 – Quý III/2024
- + Khởi công từ Quý III/2024, thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, vận hành chạy thử, nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng vào Quý IV/2026.
- Thời gian đưa dự án vào khai thác, vận hành: Quý I/2027

Tính đến ngày 31/12/2025, dự án đã được Ban Quản lý Khu Công nghệ cao cấp quyết định cho thuê đất và ký hợp đồng thuê đất từ năm 2024 đến năm 2074. Dự án đã hoàn thành các bước công việc: Lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Lập báo cáo nghiên cứu khả thi; Lập thiết kế bản vẽ thi công; Cấp giấy phép xây dựng; Khởi công xây dựng công trình. Chi phí phát sinh của dự án gồm: chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả tiền một lần cho suốt thời gian thuê từ năm 2021 đến năm 2062 tại khu Công nghiệp công nghệ cao 2 thuộc khu Công nghệ cao Hòa Lạc, chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng X1 thanh toán theo từng giai đoạn của nhà thầu.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	219.622.445.587	828.121.510.955	37.652.512.023	32.085.639.741	3.319.343.948	1.120.801.452.254
- Mua trong năm		59.932.463.108	2.214.074.076	445.900.000	-	62.592.437.184
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	48.339.786.747	31.307.838.240	-	-	-	79.647.624.987
- Thanh lý, nhượng bán	(1.902.128.000)	(11.114.607.063)	-	-	-	(13.016.735.063)
Số dư cuối năm	266.060.104.334	908.247.205.240	39.866.586.099	32.531.539.741	3.319.343.948	1.250.024.779.362
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	190.486.649.268	629.559.032.572	34.512.878.473	31.131.680.738	3.211.331.058	888.901.572.109
- Khấu hao trong năm	8.503.102.766	81.032.234.983	1.824.423.247	434.099.093	62.251.010	91.856.111.099
- Thanh lý, nhượng bán	(1.902.128.000)	(11.114.607.063)	-	-	-	(13.016.735.063)
Số dư cuối năm	197.087.624.034	699.476.660.492	36.337.301.720	31.565.779.831	3.273.582.068	967.740.948.145
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	29.135.796.319	198.562.478.383	3.139.633.550	953.959.003	108.012.890	231.899.880.145
Tại ngày cuối năm	68.972.480.300	208.770.544.748	3.529.284.379	965.759.910	45.761.880	282.283.831.217

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.332.204.585 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 699.162.517.366 VND



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	61.650.366.909	82.118.421.485	143.768.788.394
- Mua trong năm	-	18.578.822.625	18.578.822.625
Số dư cuối năm	61.650.366.909	100.697.244.110	162.347.611.019
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.871.996.359	53.105.720.657	59.977.717.016
- Khấu hao trong năm	1.216.651.665	13.787.289.302	15.003.940.967
Số dư cuối năm	8.088.648.024	66.893.009.959	74.981.657.983
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	54.778.370.550	29.012.700.828	83.791.071.378
Tại ngày cuối năm	53.561.718.885	33.804.234.151	87.365.953.036

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.188.579.014 VND

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2025 với tổng giá trị là 61.650.366.909 VND bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh diện tích 61.594,1m², giá trị 4.811.976.000 VND, thời gian sử dụng 50 năm từ năm 2005 đến năm 2055;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng diện tích 100,6m², giá trị 1.690.080.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ diện tích 108m², giá trị 864.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh diện tích 158m², giá trị 805.800.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang diện tích 89m², giá trị 720.900.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa diện tích 87m², giá trị 696.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang diện tích 124,5m², giá trị 866.520.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)
- Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh diện tích 20.000m², thời gian khấu hao 38 năm từ năm 2016 đến năm 2054, giá trị là 19.409.090.909 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa diện tích 89m², giá trị 1.691.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tây Nguyên diện tích 225m², giá trị 14.625.000.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng diện tích 106,3m², giá trị 15.470.000.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.511.199.018	4.279.417.252
	2.511.199.018	4.279.417.252
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.162.974.721	4.081.112.186
	4.162.974.721	4.081.112.186

VIỆN
ĐỒNG
TRƯỞNG
KIỂM
AS
PHỐ

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	1.736.846.639.920	1.736.846.639.920	3.862.939.035.898	4.003.489.338.997	1.596.296.336.821	1.596.296.336.821
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hai Bà Trưng (1)	261.740.489.482	261.740.489.482	549.354.263.947	591.607.268.054	219.487.485.375	219.487.485.375
+ Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa (2)	148.789.426.509	148.789.426.509	293.837.215.567	398.354.168.397	44.272.473.679	44.272.473.679
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình (3)	435.123.179.837	435.123.179.837	1.215.841.770.951	1.028.586.687.688	622.378.263.100	622.378.263.100
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)	110.128.513.787	110.128.513.787	545.607.972.821	430.449.558.516	225.286.928.092	225.286.928.092
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức (5)	761.353.030.305	761.353.030.305	1.088.297.812.612	1.464.779.656.342	384.871.186.575	384.871.186.575
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô (6)	19.712.000.000	19.712.000.000	170.000.000.000	89.712.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vay đối tượng khác	1.812.530.428.861	1.812.530.428.861	177.423.659.000	646.908.456.656	1.343.045.631.205	1.343.045.631.205
	3.549.377.068.781	3.549.377.068.781	4.040.362.694.898	4.650.397.795.653	2.939.341.968.026	2.939.341.968.026
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	320.509.300	320.509.300			320.509.300	320.509.300
- Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094			516.977.094	516.977.094
	837.486.394	837.486.394	-	-	837.486.394	837.486.394

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng tín dụng số 1048370.25 ngày 13/05/2025 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 219.487.485.375 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 570/2025/HĐCVHM/NHCT126-RANGDONG được lập tại ngày 21/10/2025 với các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/10/2026;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế; Hàng tồn kho luân chuyển; Tài sản là dây chuyền; Máy móc thiết bị thuộc ngành sản xuất đèn LED, lò sản xuất thủy tinh không chì đốt điện;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 44.272.473.679 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cấp tín dụng số 341643.25.086.917150.TD ngày 30/10/2025 với các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 29/09/2026;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu luân chuyển, máy móc thiết bị;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 622.378.263.100 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng cấp tín dụng số KH2-240264/HDCTD.CRC ngày 30/08/2024 và Phụ lục hợp đồng bổ sung trong năm 2025 với các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng: 06 tháng kể từ ngày giải ngân cuối cùng có hiệu lực nhưng không quá ngày 22/05/2026;

- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 225.286.928.092 VND.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2025/135039/HĐTD được ký ngày 09/10/2025 với các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hoặc đến hết ngày 15/10/2026, tùy điều kiện nào đến trước;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 384.871.186.575 VND.

(6) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-57493-01 ngày 22/09/2025 với các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 100.000.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	96.599.611	96.599.611
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	-	-	96.599.611	96.599.611
Bên khác	814.673.939.105	814.673.939.105	681.238.384.002	681.238.384.002
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	18.204.565.980	18.204.565.980	27.372.152.375	27.372.152.375
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hòa An	58.100.482.823	58.100.482.823	90.824.740.109	90.824.740.109
- Công ty TNHH Trần Thành	22.516.232.899	22.516.232.899	31.934.891.195	31.934.891.195
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tùng Dương	30.539.044.832	30.539.044.832	33.568.345.552	33.568.345.552
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại HTL	6.081.487.305	6.081.487.305	10.031.122.598	10.031.122.598
- Công ty TNHH Sản xuất Điện tử PCB Cát Tường	10.660.306.311	10.660.306.311	21.829.810.104	21.829.810.104
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện VCOILS	19.018.166.079	19.018.166.079	30.889.710.665	30.889.710.665
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Hiền	18.912.406.776	18.912.406.776	30.186.083.403	30.186.083.403
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	5.331.868.811	5.331.868.811	6.322.784.520	6.322.784.520
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Đại Tuyển	5.548.947.316	5.548.947.316	5.729.127.496	5.729.127.496
- Công ty TNHH Tongfang technology Việt Nam	5.452.006.350	5.452.006.350	331.524.633	331.524.633
- Công ty TNHH cơ điện Aidi	2.355.538.064	2.355.538.064	2.734.033.584	2.734.033.584
- Công ty TNHH Nhựa Tây Hà	4.690.781.242	4.690.781.242	3.633.808.336	3.633.808.336
- Tonghui electrical and lighting (Zhongshan) Co.,Ltd				
2024RD-THC-LED47	-	-	4.383.184.422	4.383.184.422
2025RD-THC-LED32	2.351.558.513	2.351.558.513	-	-
2025RD-THC-LED34	2.183.155.335	2.183.155.335	-	-
2025RD-THC-LED35	1.194.794.626	1.194.794.626	-	-
- Hong Kong Allway Lighting Industrial Co., Limited				
RD/ALL2025-02	9.119.913.461	9.119.913.461	-	-
RD/ALL2025-08	15.227.641.719	15.227.641.719	-	-
RD/ALL2025-18	5.945.507.384	5.945.507.384	-	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd				
RD-Dark200204-02/10			-	-
- Muzi Trading (ZHONGSHAN) Co, LTD				
MZ-2024-17	-	-	4.077.403.028	4.077.403.028
MZ-2025-21	4.262.265.820	4.262.265.820	-	-
MZ-2025-24	3.202.908.229	3.202.908.229	-	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Seoul Semiconductor Co.,Ltd				
RD-SSC/21/2024	-	-	10.080.796.770	10.080.796.770
RD-SSC/27/2024	-	-	7.616.832.746	7.616.832.746
RD-SSC/23/2024	-	-	5.899.800.692	5.899.800.692
RD-SSC/12/2025	10.743.005.878	10.743.005.878	-	-
- Zhejiang Yankon Group Co.,ltd				
RD-HT2336A	-	-	14.129.097.103	14.129.097.103
RD-HT2466A	-	-	4.977.082.127	4.977.082.127
RD-HT2528	5.569.879.810	5.569.879.810	-	-
RD/Lowes2025-116	13.451.491.896	13.451.491.896	-	-
RD/Lowes2025-115	7.821.869.644	7.821.869.644	-	-
RD/Lowes2025-09	6.948.282.268	6.948.282.268	-	-
RD/Lowes2025-144	6.329.597.555	6.329.597.555	-	-
RD/Lowes2025-151	6.600.134.492	6.600.134.492	-	-
RD-Yankon/HD/01/2025	14.148.008.900	14.148.008.900	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	492.162.088.789	492.162.088.789	334.686.052.544	334.686.052.544
	814.673.939.105	814.673.939.105	681.334.983.613	681.334.983.613

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng thành phố Phan Thiết	-	2.665.007.088
- Nualight., LTD	9.816.990.200	6.461.159.927
- Pt.Cahaya Perdana Plastics	-	2.200.699.096
- DNTN Thiết bị điện Vĩnh Phú	-	1.669.465.040
- Pracht Logistik GMBH	-	1.190.176.160
- ALRODAH TRADING CO., LTD	-	1.085.350.220
- Henry international enterprises co.,limited (U)	-	1.010.040.000
- Công Ty TNHH Phát Triển Kỹ Nghệ Tiên Phong	1.210.928.250	-
- Công ty TNHH TM Dịch vụ & Vận tải HTTC	1.013.250.003	1.027.500.003
- FULHAM CO., INC.	1.541.864.549	-
- HERA GmbH & Co.KG	1.462.580.086	-
- Lind Equipment LTD.,	2.586.982.554	302.940.000
- Sanremo S/A	2.342.759.050	482.154.483
- Người mua trả tiền trước khác	16.558.355.845	19.066.372.159
	36.533.710.537	37.160.864.177

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9.481.152.474	200.942.708.213	209.963.630.192	-	460.230.495
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	3.143.561.020	-	2.460.247.187	3.437.579.107	4.120.892.940	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.203.337.095	52.088.195.353	46.885.196.289	-	17.406.336.159
Thuế thu nhập cá nhân	3.281.828	2.353.959.862	24.428.030.224	23.279.794.513	3.281.828	3.502.195.573
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.487.689.610	2.487.689.610	-	-
Các loại thuế khác	61.989.213	65.155.153	275.014.413	179.568.000	-	98.612.353
	3.208.832.061	24.103.604.584	282.681.885.000	286.233.457.711	4.124.174.768	21.467.374.580

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.483.304.458	1.289.659.197
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	212.913.839.956	105.340.808.204
- Trích trước chi phí vận chuyển	11.624.434.460	9.281.771.019
- Chi phí phải trả khác	6.147.140.360	3.684.333.386
	232.168.719.234	119.596.571.806

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	7.368.331.086	7.768.664.348
- Bảo hiểm xã hội	994.995.174	1.249.880.611
- Bảo hiểm y tế	554.025.495	554.025.495
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	40.866.583.357	35.250.529.357
- Phải trả lãi vay	6.731.671.880	8.455.713.677
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.169.581.544	66.333.221.935
<i>Quỹ tương thân, tương ái</i>	<i>18.190.571.587</i>	<i>16.399.517.890</i>
<i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i>	<i>18.915.969.980</i>	<i>18.915.969.980</i>
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i>	<i>1.844.124.517</i>	<i>1.616.408.157</i>
<i>Phải trả tạm ứng</i>	<i>31.429.734.420</i>	<i>23.504.657.942</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>9.789.181.040</i>	<i>5.896.667.966</i>
	136.685.188.536	119.612.035.423
b) Trong đó: Bên liên quan		
- Công đoàn Công ty	38.841.413.542	32.343.010.542
	38.841.413.542	32.343.010.542

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	235.474.190.000	1.077.593.300.829	674.604.842.722	461.197.065.233	525.403.060.976	2.974.272.459.760
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	593.086.599.028	593.086.599.028
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	191.926.857.493	-	(191.926.857.493)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(146.067.902.120)	(146.067.902.120)
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	-	128.539.753.865	(128.539.753.865)	-
Chi trả cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Tăng khác	-	-	-	-	2	2
Số dư cuối năm trước	235.474.190.000	1.077.593.300.829	866.531.700.215	589.736.819.098	534.218.051.528	3.303.554.061.670
Số dư đầu năm nay	235.474.190.000	1.077.593.300.829	866.531.700.215	589.736.819.098	534.218.051.528	3.303.554.061.670
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	361.133.223.561	361.133.223.561
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển (1)	-	-	196.598.802.484	-	(196.598.802.484)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	-	(148.271.649.757)	(148.271.649.757)
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông (1)	-	-	-	130.479.051.786	(130.479.051.786)	-
Chi trả cổ tức năm 2024 (1)	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 (2)	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Giảm khác	-	-	-	-	(3)	(3)
Số dư cuối năm nay	235.474.190.000	1.077.593.300.829	1.063.130.502.699	720.215.870.884	302.264.676.059	3.398.678.540.471

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2221/NQ-ĐHDCĐ/2025 ngày 07 tháng 06 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	593.086.599.028
Trích Quỹ đầu tư phát triển	33,15%	196.598.802.485
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22,00%	130.479.051.786
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	148.271.649.757
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ) (*)	19,85%	117.737.095.000

(*) Năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 5210/2024/NQ-HĐQT-RAL ngày 05/08/2024 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 số tiền 58.868.547.500 VND (tương ứng tỷ lệ 25% vốn điều lệ là 2.500 VND/1 cổ phần).

(2) Trong năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 2662/2025/QĐ-HĐQT-RAL ngày 05/09/2025 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 số tiền 58.868.547.500 VND (tương ứng tỷ lệ 25% vốn điều lệ là 2.500 VND/1 cổ phần).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Công đoàn Công ty	95.404.350.000	40,52	95.404.350.000	40,52
Bà Lê Thị Kim Yến	26.147.450.000	11,10	26.147.450.000	11,10
Ông Lê Đình Hưng	21.816.570.000	9,26	21.816.570.000	9,26
Các cổ đông khác	92.105.820.000	39,12	92.105.820.000	39,12
	235.474.190.000	100	235.474.190.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	235.474.190.000	235.474.190.000
- Vốn góp cuối năm	235.474.190.000	235.474.190.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	35.250.529.357	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	117.737.095.000	117.737.095.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	58.868.547.500	58.868.547.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	58.868.547.500	58.868.547.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(112.121.041.000)	(82.486.565.643)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(58.868.547.500)	(26.525.536.958)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(53.252.493.500)	(55.961.028.685)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	40.866.583.357	35.250.529.357

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.547.419	23.547.419
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	23.547.419	23.547.419
- Cổ phiếu phổ thông	23.547.419	23.547.419
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.547.419	23.547.419
- Cổ phiếu phổ thông	23.547.419	23.547.419
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.063.130.502.699	866.531.700.215
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	720.215.870.884	589.736.819.098
	1.783.346.373.583	1.456.268.519.313

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Tại Hà Nội: Công ty ký hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (nay là 87 - 89 phố Hạ Đình, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội) để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m² trong đó: 56.896m² đất là xây dựng công trình, 520m² đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tại Dự án Láng Hòa Lạc: Công ty ký hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật số 283/2021/HĐTHT-CNC2 ngày 17 tháng 05 năm 2021 tại Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2 - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với thời hạn thuê đến ngày 26/12/2062 để thực hiện dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh". Hạ tầng dùng riêng để thực hiện dự án diện tích là 71.526m² tại vị trí Lô CN2-7 (ô 7-6, ô 7-7, ô 7-8) theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 48/QĐ-CNCHL. Tiền sử dụng hạ tầng được thanh toán 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê hạ tầng kỹ thuật.

Ngoài ra, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 02/2024/HĐTĐ-CNCHL ngày 28 tháng 06 năm 2024 với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc thuê đất như sau: Diện tích đất cho thuê 71.526 m² tại vị trí Lô CN2-7 (ô 7-6, ô 7-7, ô 7-8) thuộc Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2 - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Thời gian thuê đất 50 năm kể từ ngày Quyết định cho thuê đất (từ ngày 28/06/2024 đến hết ngày 27/06/2074). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tuy nhiên, Công ty được Ban Quản lý Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc ra Quyết định số 130/QĐ-CNCHL ngày 23/07/2024 về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông với thời gian miễn là trong toàn bộ thời gian thuê đất 50 năm. Lý do được miễn: Dự án thuộc ngành nghề (lĩnh vực) đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại Khu công nghệ cao.

- Tại Bắc Ninh: Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tại Khu liên kết khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường Phương Liễu, tỉnh Bắc Ninh) để sử dụng xây dựng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng với thời hạn thuê 50 năm từ năm 2005. Tổng diện tích các khu đất thuê là 61.594,1m². Ngoài ra năm 2014, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh giao đất cho Công ty thuê tại Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 26/12/2014. Diện tích đất thuê là 20.000m², thời gian thuê đến ngày 19/03/2054, mục đích thuê để mở rộng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công ty thuê tài sản nhà văn phòng, nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động để phục vụ sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

Hợp đồng/Địa điểm thuê	Diện tích thuê (m2)	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
(1) Chi nhánh Đà Nẵng			
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 03-09/HĐKT ngày 10/10/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Xanh . Địa điểm: Đường số 5 (Mê Linh), KCN Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	888,0	02 năm kể từ ngày 11/11/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 02-09/HĐKT ngày 10/10/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại DAHACO. Địa điểm: Đường số 5 (Mê Linh), KCN Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	2.617,4	02 năm kể từ ngày 17/10/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 1010/2024/HĐTKX ngày 10/10/2024 của Công ty TNHH MTV Thương Thắng Đạt. Địa điểm: Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	4.300,0	03 năm kể từ ngày 15/10/2024	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 1405/2025/HĐTKX ngày 14/05/2025 của Công ty TNHH MTV Thương Thắng Đạt. Địa điểm: Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	2.400,0	03 năm kể từ ngày 01/06/2025	Kho chứa hàng hóa
(2) Chi nhánh Nha Trang			
- Hợp đồng cho thuê kho số 0903/2020/HĐTK ngày 09/03/2020 và các phụ lục hợp đồng kèm theo của Công ty TNHH Mỹ Anh. Địa điểm: 106A Trịnh Phong, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	1.820,0	36 tháng đến hết ngày 31/03/2028	Kho chứa hàng hóa
(3) Chi nhánh Tây Nguyên			
- Hợp đồng thuê kho số 01-2019/HQ-RD ngày 14/09/2019 của Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hoàng Quyển. Địa chỉ: 34 Tỉnh lộ 5, Phường Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	1.000,0	02 năm kể từ ngày 01/11/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê kho số 02-2023/HQ-RD ngày 24/11/2023 của Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hoàng Quyển. Địa chỉ: 34 Tỉnh lộ 5, Phường Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	280,0	02 năm kể từ ngày 01/12/2025	Kho chứa hàng hóa
(4) Chi nhánh Biên Hòa			
- Hợp đồng kinh tế số 003-2025/HĐKT/LTG-RĐ ngày 17/02/2025 của Công ty Cổ phần Lục Thành Group. Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa 1, phường Trán Biên, tỉnh Đồng Nai	2.500,0	12 tháng đến hết ngày 28/02/2026	Kho chứa hàng hóa

Hợp đồng/Địa điểm thuê	Diện tích thuê (m2)	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
- Hợp đồng kinh tế số 0101-28/HĐKT/LTG-RĐ ngày 01/06/2024 của Công ty Cổ phần Lục Thành Group. Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Đồng Nai	1.000,0	12 tháng đến ngày 31/10/2026	Kho chứa hàng hóa
(5) Chi nhánh Hồ Chí Minh			
- Hợp đồng cho thuê kho bãi, nhà xưởng ngày 25/10/2023 của Bà Trần Thị Hón tại địa chỉ số 4331/5 Nguyễn Cửu Phú, KP4, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh	1.100,0	25 tháng đến hết ngày 31/12/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 95/HĐTNX/TT/SCCI-2018 ngày 25/10/2018 và PLHĐ đính kèm ngày 01/08/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư SCC tại 9C-Lô 9, đường C, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh	1.887,5	6 năm đến ngày 31/10/2031	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 21/TTTNX/TT/SCCI-2025 ngày 01.08.2025 của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư SCC. Địa chỉ : Lô số 26B, Đường 7, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh	2.675,0	5 năm đến hết ngày 30/10/2030	Kho chứa hàng hóa
(6) Chi nhánh Tiền Giang			
- Hợp đồng thuê nhà số 02/TMB-22 ngày 15/12/2022 của ty CP Sản Xuất Thương Mại Bao Bì Thịnh Phát tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1.600,0	60 tháng đến hết ngày 14/12/2027	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà số 01/TMB-23 ngày 13/04/2023 của Cty CP Sản Xuất Thương Mại Bao Bì Thịnh Phát tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	800,0	60 tháng đến hết ngày 14/04/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà số 02/TMB-23 ngày 10/07/2023 của Cty CP Sản Xuất Thương Mại Bao Bì Thịnh Phát tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1.000,0	60 tháng đến hết ngày 14/07/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà số 03/TMB-23 ngày 01/08/2023 của Cty CP Sản Xuất Thương Mại Bao Bì Thịnh Phát tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	830,0	60 tháng đến hết ngày 14/08/2028	Kho chứa hàng hóa
(7) Chi nhánh Cần Thơ			
- Hợp đồng thuê nhà kho số 01/2025/HĐKT-RĐ ngày 05/03/2025 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Đình Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nối dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	300,0	Từ ngày 05/03/2025 đến hết ngày 04/10/2029	Kho chứa hàng hóa

Hợp đồng/Địa điểm thuê	Diện tích thuê (m2)	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
- Hợp đồng thuê nhà kho số 01/2024/HĐKT-RĐ ngày 22/01/2024 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Dinh Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nổi dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	470,0	Từ ngày 05/03/2025 đến hết ngày 31/12/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà kho số 02/2023/HĐKT-RĐ ngày 01/01/2023 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Dinh Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nổi dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	1.900,0	Từ ngày 22/01/2024 đến hết ngày 31/12/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà kho số 08/2024/HĐKT-RĐ ngày 01/01/2024 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Dinh Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nổi dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	1.400,0	Từ ngày 06/10/2024 đến hết ngày 05/10/2029	Kho chứa hàng hóa

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	-	6.490.005

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- USD	28.036.902,84	9.509.104,24
- EUR	284.308,27	284.311,03

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.441.201.673.780	8.413.912.097.362
	6.441.201.673.780	8.413.912.097.362
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.701.191.065.870	2.342.166.302.520

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	21.193.231.926	18.959.234.021
Hàng bán bị trả lại	60.451.895.059	38.354.414.452
	81.645.126.985	57.313.648.473
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	844.289.500	252.003.200

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.910.173.875.945	6.446.389.940.245
	4.910.173.875.945	6.446.389.940.245
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	396.099.813.299	734.255.111.855

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.120.707.600	1.141.056.638
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20.443.407.977	15.725.639.028
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	8.719.829.802
	21.564.115.577	25.586.525.468

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	104.815.645.729	83.651.819.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.560.523.780	32.731.222.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.204.544.197	-
	113.580.713.706	116.383.041.457

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.436.338.043	31.696.906.833
Chi phí nhân công	145.643.339.029	158.770.245.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.239.534.218	13.148.664.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.072.502.694	71.342.356.721
Chi phí khác bằng tiền	64.971.028.299	33.417.852.327
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	510.247.571.072	759.169.468.748
	811.610.313.355	1.067.545.494.647
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	27.313.553.704	43.589.595.804

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.838.233.610	10.054.827.285
Chi phí nhân công	68.668.755.169	76.403.424.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.851.239.023	5.939.988.423
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng	2.031.854.528	(22.932.488.115)
Thuế, phí, lệ phí	3.297.848.481	4.578.944.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.345.652.800	28.094.131.337
Chi phí khác bằng tiền	13.070.826.900	15.219.853.753
	133.104.410.511	117.358.681.158

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	579.662.468	314.943.047
Thu nhập khác	1.407.591	179.050.156
	581.070.059	493.993.203

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	4.818.936.042
Chi phí khác	11.000.000	-
	11.000.000	4.818.936.042

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	413.221.418.914	630.182.874.011
Các khoản điều chỉnh tăng	4.258.543.810	4.818.936.042
- Chi phí không hợp lệ	54.072.400	4.818.936.042
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	4.204.471.410	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(8.719.829.802)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(8.719.829.802)
Thu nhập chịu thuế TNDN	417.479.962.724	626.281.980.251
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	83.495.992.545	125.256.396.050
Thu nhập tính thuế miễn giảm	413.221.418.914	630.182.874.011
Chi phí thuế TNDN tương ứng	82.644.283.783	126.036.574.802
Tỷ lệ miễn giảm thuế đối với doanh nghiệp Khoa học Công nghệ	38,00%	69,95%
Thuế TNDN được miễn giảm theo quy định về doanh nghiệp Khoa học Công nghệ	31.407.797.192	88.160.121.067
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	52.088.195.353	37.096.274.983
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	12.203.337.095	12.664.095.804
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(46.885.196.289)	(37.557.033.692)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	17.406.336.159	12.203.337.095

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	361.133.223.561	593.086.599.028
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	361.133.223.561	593.086.599.028
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	23.547.419	23.547.419
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.336	25.187

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.684.517.668.808	5.134.701.308.502
Chi phí nhân công	610.494.214.213	753.202.027.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.860.052.066	98.882.985.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.191.921.656.923	995.517.688.205
Chi phí khác bằng tiền	613.852.521.748	1.016.967.825.649
	6.207.646.113.758	7.999.271.835.094

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	1.839.378.490.431	-	-	1.839.378.490.431
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.834.773.152.117	2.328.823.764	-	2.837.101.975.881
	4.674.151.642.548	2.328.823.764	-	4.676.480.466.312

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	1.552.128.835.860	-	-	1.552.128.835.860
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.251.395.787.529	1.392.138.914	-	4.252.787.926.443
	5.803.524.623.389	1.392.138.914	-	5.804.916.762.303

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	2.939.341.968.026	837.486.394	-	2.940.179.454.420
Phải trả người bán, phải trả khác	951.359.127.641	-	-	951.359.127.641
Chi phí phải trả	232.168.719.234	-	-	232.168.719.234
	4.122.869.814.901	837.486.394	-	4.123.707.301.295
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	3.549.377.068.781	837.486.394	-	3.550.214.555.175
Phải trả người bán, phải trả khác	800.947.019.036	-	-	800.947.019.036
Chi phí phải trả	119.596.571.806	-	-	119.596.571.806
	4.469.920.659.623	837.486.394	-	4.470.758.146.017

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.040.362.694.898	4.561.288.939.727
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.650.397.795.653	4.114.698.787.778

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn	Phích nước	Các sản phẩm khác	Tổng cộng các bộ phận	Không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.379.176.784.856	798.034.040.291	182.345.721.648	6.359.556.546.795	-	6.359.556.546.795
Giá vốn hàng bán	4.213.139.589.958	585.051.492.301	111.982.793.686	4.910.173.875.945	-	4.910.173.875.945
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.166.037.194.898	212.982.547.990	70.362.927.962	1.449.382.670.850	-	1.449.382.670.850
Tổng chi phí mua TSCĐ	66.061.796.470	39.268.021.524	-	105.329.817.994	237.213.768.790	342.543.586.784
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	8.136.142.824.220
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	8.136.142.824.220
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	4.737.464.283.749
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	4.737.464.283.749

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.171.093.083.437	787.135.250.431	1.401.328.212.927	6.359.556.546.795	-	6.359.556.546.795
Tài sản bộ phận	8.152.974.570.667	969.823.149.525	1.535.018.411.392	10.657.816.131.584	(2.521.673.307.364)	8.136.142.824.220
Tổng chi phí mua TSCĐ	342.543.586.784	-	-	342.543.586.784	-	342.543.586.784

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	Công ty do Ông Lê Đình Hưng (cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát) làm Chủ tịch, Bà Lê Thị Kim Yến (cổ đông lớn) làm Tổng Giám đốc
Công đoàn Công ty	Cổ đông lớn
Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc/Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT
Ông Quách Thành Chương	Phó Tổng Giám đốc/Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Tôn Nữ Thánh Thiện	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Khúc Chí Tùng	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 06 năm 2025)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	1.701.191.065.870	2.342.166.302.520
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	1.701.166.644.620	2.342.073.951.890
- Công đoàn Công ty	24.421.250	92.350.630
Hàng bán bị trả lại	844.289.500	252.003.200
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	844.289.500	252.003.200
Mua hàng hóa, chi phí khuyến mại	396.099.813.299	734.255.111.855
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	396.099.813.299	734.255.111.855
Hỗ trợ tiêu thụ	27.313.553.704	43.589.595.804
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	27.313.553.704	43.589.595.804

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Ông Trần Trung Tường	1.122.299.200	1.113.018.337
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	1.355.990.573	1.243.503.578
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	1.452.085.579	1.441.852.772
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	1.171.075.517	1.130.619.118
- Ông Trần Văn Thái	120.000.000	120.000.000
- Ông Quách Thành Chương	1.086.534.662	726.923.867
- Bà Tôn Nữ Thánh Thiện	625.273.076	597.363.904
- Ông Lê Đình Hưng	96.000.000	96.000.000
- Ông Khúc Chí Tùng	551.596.466	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hoàng Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026



Số: ..352...../2026/CBTT-RAL
No: 352...../2026/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày ..31.. tháng 3 năm 2026
Ha Noi, March ..31.. 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**
**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION
PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO
CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
To: - *State Securities Commission*
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

Tên tổ chức/ *Organization name* : Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông/ *Rang Dong Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/ *Stock code*: RAL

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of headoffice*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại/ *Telephone*: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin/ *The person who made the disclosure*: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ/ *Address*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ *Phone (mobile, work, home)*: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Types of information disclosed 24 hours 72 hours irregular on request periodically:

Nội dung thông tin công bố/ *Information disclosure content*:

- Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2025 đã được kiểm toán./ *The consolidated financial statements for the year 2025 have been audited.*

- Báo cáo giải trình kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024/
Report explaining the results of production and business in 2025 compared to the same period in 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/3/2026 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn /*This information was published on the company's website on 31/3/2026 at the link www.rangdong.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, state full name, position, seal)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kiệt

COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

**RANG DONG LIGHT SOURCES AND VACUUM
FLASK JOINT STOCK COMPANY**

For the fiscal year ended as at 31 December 2025

(Audited)



CONTENTS

	Page
Report of The Board of Management	02 - 03
Independent Auditors' Report	04
Audited Combined Financial Statements	05 - 47
- Combined Statement of Financial position	05 - 06
- Combined Statement of Income	07
- Combined Statement of Cash flows	08 - 09
- Notes to the Combined Financial Statements	10 - 47



REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock Company (“the Company”) presents its report and the Company’s Combined Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025.

THE COMPANY

Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company was reorganized from State-owned enterprise according to Decision No.21/2004/QĐ- BCN dated 30 March 2004 issued by Minister of Ministry of Industry about reorganizing from Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Company to Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company. The Company is operated under Business Registration Certificate No. 0101526991 issued by Ha Noi Authority for Planning and Investment for the first time on 15 July 2004, 10th re-registered on 25 September 2024.

The Company’s head office is located at: No. 87-89, Ha Dinh Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

Members of The Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Tran Trung Tuong	Chairman
Mr. Nguyen Doan Ket	Vice Chairman
Mr. Nguyen Doan Thang	Member
Mrs. Nguyen Hoang Kien	Member
Mr. Tran Van Thai	Member

Members of The Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Doan Thang	General Director	
Mr. Nguyen Doan Ket	Vice General Director	
Mr. Tran Trung Tuong	Vice General Director	
Mr. Nguyen Hoang Kien	Vice General Director	(Appointed on 14/01/2025)
Mr. Quach Thanh Chuong	Vice General Director	(Appointed on 14/01/2025)

Members of the Board of Supervision are:

Mrs. Ton Nu Thanh Thien	Head of Board	(Appointed on 14/01/2025)
Mr. Quach Thanh Chuong	Head of Board	(Resigned on 14/01/2025)
Mr. Le Dinh Hung	Member	
Mr. Khuc Chi Tung	Member	(Appointed on 07/06/2025)

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and up to the date of this financial statement was Mr. Nguyen Doan Thang – General Director.

AUDITORS

The auditors of AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Combined Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Combined Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Combined Financial Statements, The Board of Management is required to:

- Establish and maintain of an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Combined Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Combined Financial Statements;
- Prepare the Combined Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Combined Financial Statements;
- Prepare the Combined Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Combined Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Combined Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2025, its operation results and cash flows for the fiscal year ended as at 31 December 2025 of Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 by Government on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of The Board of Management,



Nguyen Doan Thang

General Director

Hanoi, 31 March 2026



No: 310326.028/BCTC.KT3

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: Shareholders, The Board of Directors and Board of Management
Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock Company**

We have audited the Combined Financial Statements of Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock Company prepared on 31 March 2026, as set out on pages 05 to 47, including: Statement of Financial position as at 31 December 2025, Statement of Income, Statement of Cash flows and Notes to the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025.

Board of Management's responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Combined Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Combined Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards and ethical requirements; plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Combined Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Combined Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Combined Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and presentation of Combined Financial Statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by The Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Combined Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the Combined Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock Company as at 31 December 2025, its operations results and its cash flows for the fiscal year ended as at 31 December 2025 in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements.

AASC Auditing Firm Company Limited



Vu Xuan Bien

Deputy General Director

Registered Auditor No. 0743-2023-002-1

Hanoi, 31 March 2026

Nguyen Thi Nhan

Auditor

Registered Auditor No. 2959-2025-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



COMBINED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*As at 31 December 2025*

Code	ASSETS	Note	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		7,432,677,418,184	7,842,099,023,673
110	I. Cash and cash equivalents	3	1,851,247,945,631	1,572,970,195,920
111	1. Cash		1,851,247,945,631	1,572,970,195,920
130	II. Short-term receivables		3,146,079,559,848	4,363,922,063,460
131	1. Short-term trade receivables	4	2,868,013,669,915	4,295,914,750,720
132	2. Short-term prepayments to suppliers	5	311,306,407,731	112,526,275,931
136	3. Other short-term receivables	6	105,669,608,446	92,359,308,525
137	4. Provision for short-term doubtful debts		(138,910,126,244)	(136,878,271,716)
140	III. Inventories	8	2,231,886,163,512	1,772,510,037,653
141	1. Inventories		2,231,886,163,512	1,772,510,037,653
150	IV. Other short-term assets		203,463,749,193	132,696,726,640
151	1. Short-term prepaid expenses	12	2,511,199,018	4,279,417,252
152	2. Deductible VAT		196,828,375,407	125,208,477,327
153	3. Taxes and other receivables from the State budget	16	4,124,174,768	3,208,832,061
200	B. NON-CURRENT ASSETS		703,465,406,036	466,763,323,933
210	I. Long-term receivables		2,328,823,764	1,392,138,914
216	1. Other long-term receivables	6	2,328,823,764	1,392,138,914
220	II. Fixed assets		369,649,784,253	315,690,951,523
221	1. Tangible fixed assets	10	282,283,831,217	231,899,880,145
222	- Historical costs		1,250,024,779,362	1,120,801,452,254
223	- Accumulated depreciation		(967,740,948,145)	(888,901,572,109)
227	2. Intangible fixed assets	11	87,365,953,036	83,791,071,378
228	- Historical costs		162,347,611,019	143,768,788,394
229	- Accumulated amortization		(74,981,657,983)	(59,977,717,016)
240	III. Long-term assets in progress	9	327,323,823,298	145,599,121,310
242	1. Construction in progress		327,323,823,298	145,599,121,310
260	IV. Other long-term assets		4,162,974,721	4,081,112,186
261	1. Long-term prepaid expenses	12	4,162,974,721	4,081,112,186
270	TOTAL ASSETS		8,136,142,824,220	8,308,862,347,606

COMBINED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

(continued)

Code	CAPITAL	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. LIABILITIES		4,737,464,283,749	5,005,308,285,936
310	I. Current liabilities		4,736,626,797,355	5,004,470,799,542
311	1. Short-term trade payables	14	814,673,939,105	681,334,983,613
312	2. Short-term prepayments from customers	15	36,533,710,537	37,160,864,177
313	3. Taxes and other payables to State budget	16	21,467,374,580	24,103,604,584
314	4. Payables to employees		67,876,459,762	126,985,716,100
315	5. Short-term accrued expenses	17	232,168,719,234	119,596,571,806
319	6. Other short-term payments	18	136,685,188,536	119,612,035,423
320	7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	2,939,341,968,026	3,549,377,068,781
322	8. Bonus and welfare fund		487,879,437,575	346,299,955,058
330	II. Non-current liabilities		837,486,394	837,486,394
338	1. Long-term borrowings and finance lease liabilities	13	837,486,394	837,486,394
400	D. OWNER'S EQUITY		3,398,678,540,471	3,303,554,061,670
410	I. Owner's equity	19	3,398,678,540,471	3,303,554,061,670
411	1. Contributed capital		235,474,190,000	235,474,190,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		235,474,190,000	235,474,190,000
412	2. Share Premium		1,077,593,300,829	1,077,593,300,829
418	3. Development and investment funds		1,063,130,502,699	866,531,700,215
420	4. Other reserves		720,215,870,884	589,736,819,098
421	5. Retained earnings		302,264,676,059	534,218,051,528
421b	- Retained earnings of the current year		302,264,676,059	534,218,051,528
440	TOTAL CAPITAL		8,136,142,824,220	8,308,862,347,606



Vu Thi Ngoc

Preparer

Hanoi, 31 March 2026



Hoang Trung

Chief Accountant



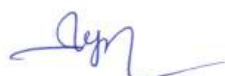
Nguyen Doan Thang

General Director

COMBINED STATEMENT OF INCOME

Year 2025

Code	ITEMS	Note	Year 2025	Year 2024
			VND	VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	21	6,441,201,673,780	8,413,912,097,362
02	2. Revenue deductions	22	81,645,126,985	57,313,648,473
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		6,359,556,546,795	8,356,598,448,889
11	4. Cost of goods sold and services rendered	23	4,910,173,875,945	6,446,389,940,245
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		1,449,382,670,850	1,910,208,508,644
21	6. Financial income	24	21,564,115,577	25,586,525,468
22	7. Financial expenses	25	113,580,713,706	116,383,041,457
23	<i>In which: Interest expenses</i>		104,815,645,729	83,651,819,000
25	8. Selling expenses	26	811,610,313,355	1,067,545,494,647
26	9. General and administrative expenses	27	133,104,410,511	117,358,681,158
30	10. Net profit from operating activities		412,651,348,855	634,507,816,850
31	11. Other income	28	581,070,059	493,993,203
32	12. Other expenses	29	11,000,000	4,818,936,042
40	13. Other profit		570,070,059	(4,324,942,839)
50	14. Total net profit before tax		413,221,418,914	630,182,874,011
51	15. Current corporate income tax expenses	30	52,088,195,353	37,096,274,983
52	16. Deferred corporate income tax expenses		-	-
60	17. Profit after corporate income tax		361,133,223,561	593,086,599,028
70	18. Basic earnings per share	31	15,336	25,187




Vu Thi Ngoc
Preparer

Hanoi, 31 March 2026



Hoang Trung
Chief Accountant




Nguyen Doan Thang
General Director

COMBINED STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2025
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Year 2025	Year 2024
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		413,221,418,914	630,182,874,011
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		106,860,052,066	98,882,985,221
03	- Provisions		2,031,854,528	(22,932,488,115)
04	- Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		4,204,544,197	(8,719,829,802)
05	- Gains/losses from investment activities		(1,700,370,068)	(1,455,999,685)
06	- Interest expenses		104,815,645,729	83,651,819,000
08	3. Operating profit before changes in working capital		629,433,145,366	779,609,360,630
09	- Increase/decrease in receivable		1,264,590,771,005	784,618,970,908
10	- Increase/decrease in inventories		(459,376,125,859)	(505,255,189,936)
11	- Increase/decrease in payable (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		191,322,959,523	(375,604,371,369)
12	- Increase/decrease in prepaid expenses		1,686,355,699	(706,112,749)
14	- Interest paid		(106,346,042,265)	(75,659,475,687)
15	- Corporate income tax paid		(46,885,196,289)	(37,557,033,692)
17	- Other payments on operating activities		(6,692,167,243)	(23,837,976,004)
20	Net cash flows from operating activities		1,467,733,699,937	545,608,172,101
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(464,795,634,342)	(141,284,356,519)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		579,662,468	340,197,660
27	3. Interest and dividend received		1,120,707,600	1,141,056,638
30	Net cash flows from investing activities		(463,095,264,274)	(139,803,102,221)
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings		4,040,362,694,898	4,561,288,939,727
34	2. Repayment of principal		(4,650,397,795,653)	(4,114,698,787,778)
36	3. Dividends or profits paid to owners		(112,121,041,000)	(82,486,565,643)
40	Net cash flows from financing activities		(722,156,141,755)	364,103,586,306
50	Net cash flows in the year		282,482,293,908	769,908,656,186

COMBINED STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2025

(Indirect method)

Code ITEMS	Note	Year 2025	Year 2024
		VND	VND
60 Cash and cash equivalents at beginning of the year		1,572,970,195,920	802,447,024,719
61 Effect of exchange rate fluctuations		(4,204,544,197)	614,515,015
70 Cash and cash equivalents at end of the year	3	<u>1,851,247,945,631</u>	<u>1,572,970,195,920</u>



Vu Thi Ngoc

Preparer

Hanoi, 31 March 2026



Hoang Trung

Chief Accountant



 Nguyen Doan Thang

General Director

NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

Year 2025

1. GENERAL INFORMATION

Form of ownership

Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company was reorganized from State-owned enterprise according to Decision No.21/2004/QĐ- BCN dated 30 March 2004 issued by Minister of Industrial Ministry about reorganizing from Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Company to Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company. The Company is operated under Business Registration Certificate No. 0101526991 issued by Ha Noi Authority for Planning and Investment for the first time on 15 July 2004, 10th re-registered on 25 September 2024.

The Company's head office is located at: No. 87-89, Ha Dinh Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi City.

Company's Charter capital is VND 235,474,190,000, actual contributed Charter capital by 31 December 2025 is VND 235,474,190,000; equivalent to 23,547,419 shares with the price of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 31 December 2025 was 2,515 (as at 01 January 2025: 2,444).

Business field

Manufacture of household appliances such as lights, glass products, thermos and other ancillary equipment.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Producing and trading in light bulb products, electrical equipment and supplies, lighting tools, glass products and thermos;
- Scientific and technical services, technology transfer;
- Direct import and export;
- Consulting and lighting design in civil and industrial sectors (excluding construction design services);
- Repair and installation of lighting equipment in civil and industrial sectors.

The Company's operation in the fiscal year that affects the Combined Financial Statements

The Company's production and business results this year decreased compared to the previous year, specifically, sales revenue decreased by VND 1,973 billion, equivalent to a decrease of 23.45%, profit decreased by VND 217 billion, equivalent to a decrease of 34.43%. The reason: The decrease in consumption in 2025 compared to 2024 is due to the increasingly fierce competition of Chinese goods with Rang Dong; AI digital technology is creating strong competition in the market; Foreign corporations with a lot of experience in organizing new business models flood into the Vietnamese market, creating enormous competitive pressure. In addition, the Company changed the discount policy to deduct directly from the selling price, which also caused a decrease in revenue.

Corporate structure

The Company's member entities are as follows:

Southern Region

	Address	Main business activities
Ho Chi Minh Branch	Ho Chi Minh City	Commercial Business
Can Tho Branch	Can Tho	Commercial Business
Bien Hoa Branch	Dong Nai	Commercial Business
Tien Giang Branch	Dong Thap	Commercial Business
Lighting Service Business Center	Ho Chi Minh City	Commercial Business

The Company has the following subordinate units:	Address	Main business activities
Central Region		
Khanh Hoa Branch	Khanh Hoa	Commercial Business
Da Nang Branch	Da Nang	Commercial Business
Central Highlands Branch	Dak Lak	Commercial Business
Lighting Consulting Business Center in Nha Trang (*)	Khanh Hoa	Commercial Business
Da Nang Business Center	Da Nang	Commercial Business
Northern Region		
Rang Dong thermos factory in Bac Ninh	Bac Ninh	Production of Light bulbs, thermos
Lighting Research and Development Center	Hanoi	Scientific research, trial production

(*) The Lighting Business and Consulting Center in Nha Trang has been issued by the Board of Directors Decision No. 672/2025/QD-HDQT-RAL dated 12 February 2025 on the termination of the Center's operation.

2. ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1. Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2. Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3. Basis for preparation of Combined Financial Statements

The Combined Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Combined Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of the Financial Statements of the independent accounting entities and the head office of the Company.

In the Combined Financial Statements of the Company, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are/are not eliminated in full.

2.4. Accounting estimates

The preparation of Combined Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires The Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Combined financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Combined Financial Statements include:

- Provision for doubtful debts
- Provision for devaluation of inventory
- Estimated allocation of prepaid expenses
- Estimated useful life of fixed assets
- Estimated corporate income tax

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by The Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5. Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the period because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6. Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluing monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Combined Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the period.

2.7. Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

2.8. Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the combined financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.9. Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method of determining the value of unfinished products at the end of the year: The cost of unfinished products at the end of the period is determined according to the cost of main raw materials for each unfinished product.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.10. Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs ament future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Combined Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05 - 30 years
- Machinery, equipment	02 - 10 years
- Vehicles, Transportation equipment	05 - 08 years
- Office equipment and furniture	03 - 07 years
- Other fixed assets	03 - 06 years
- Land use rights	38 - 50 years
- Management software	03 - 05 years
- Long-term land use rights	No depreciation

2.11. Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.12. Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13. Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than VND 30 million and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 12 to 24 months.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis in 12 months.

2.14. Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the combined financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.15. Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.16. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.17. Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting year, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expense payable, promotion expenses, sales support expenses and transportation expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.18. Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Other funds belonging to Equity reflect the amount of business capital formed by supplementation from business results.

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from The Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.19. Revenue from sales of goods and rendering services

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits, which can be measured reliably, will flow to the Company. Revenue is determined at the fair value of amounts received or expect to get after deducting trade discounts, sales discounts, and sales returns.

Revenue from sale of goods:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.20. Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

Trade discount, sales discount and sales return incurred in the same year of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring year. In case goods and services are sold in the previous years, but until the next year they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting year (the previous year); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring year (the next year).

2.21. Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.22. Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Losses incurred when selling foreign currencies, exchange rate losses, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.23. Corporate income tax**a) Current corporate income tax expenses**

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b) Tax incentives

The Company is enjoying tax incentives as follows:

Document	Tax incentives	Validity period
Decree 13/2019/ND-CP dated 01/02/2019 and Circular 03/2021/TT-BTC dated 11/01/2021	Incomes of science and technology enterprises from the production and trading of products formed from scientific and technological results are entitled to tax exemption incentives within the first 4 years, reducing 50% of the payable tax amount for the next 9 years.	From 2023 to the end of 2035

c) Current corporate income tax rate

For the fiscal year ended as at 31 December 2025, The Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

2.24. Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.25. Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Combined Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.26. Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3. CASH

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Cash on hand	11,869,455,200	20,841,360,060
- Demand deposits	1,839,378,490,431	1,552,128,835,860
	<u>1,851,247,945,631</u>	<u>1,572,970,195,920</u>

4. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	278,776,658,731	-	545,986,339,978	-
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	278,776,658,731	-	545,986,339,978	-
Other	2,589,237,011,184	(138,088,591,724)	3,749,928,410,742	(136,056,737,196)
- Almacenes Universales	12,936,694,589	-	12,526,919,318	-
- Fiona Co.	12,371,312,439	(12,371,312,439)	12,894,490,538	(12,371,312,439)
- Yankon Lighting, INC	18,362,232,163	-	31,956,759,181	-
- Yankon Industries, INC	233,471,900,853	-	33,605,851,300	-
- AREE CO., LTD	25,361,187,915	-	32,335,572,823	-
- Nga Sang One Member Limited Company	12,194,397,458	-	9,949,116,803	-
- Business household of Tam Dien Electric Shop	5,718,809,296	-	27,460,356,337	-
- Quang Thanh Campus	474,052,216	-	33,671,200,787	-
- Nga Lap Shop	-	-	18,924,378,640	-
- Anh Long Store	-	-	11,293,904,302	(1,082,916,696)
- Hien Hau Store	31,595,148,551	-	62,051,324,682	-
- Thu Thuy Store	67,585,557,564	-	65,892,921,166	-
- Thanh Dung Electric Shop	6,205,982,868	-	61,502,311,575	-
- Hung Gia Phuc Store	7,634,392,032	-	9,458,009,046	-
- Quang Long Store	29,771,198,360	-	24,213,030,144	-
- Rang Dong Power Joint Stock Company	8,339,618,086	-	40,691,433,407	-
- Song Thang Co., Ltd.	17,021,523,608	-	72,259,082,845	-
- Nguyen Yen Business Household	-	-	11,401,102,383	-
- Duy Khiem Store - LIOA	15,991,574,341	-	47,829,800,013	-
- Tuong Phat Store	3,421,156,472	-	12,027,615,869	-
- Tri Home Appliance Store	25,640,106,106	-	66,070,338,553	-
- Phuoc Thanh Store	4,253,548,638	-	25,267,306,851	-
- Ngoc Huy Electrical Equipment Enterprise	29,771,583,306	-	54,947,445,483	-
- Sieu Electric Shop	135,047,960	-	29,523,693,731	-
- Nhat Bich One Member Company Limited	24,592,664,848	-	41,980,124,354	-
- Chung Kien Merchant (B)	126,517,680	-	28,612,104,418	-
- Phuong Vu Trading and Service Co., Ltd.	32,961,069,848	-	26,802,404,218	-
- Hung Oanh Import-Export and General Trading Joint Stock Company	11,800,691,720	(2,092,892,452)	11,932,757,720	-
- LED4LIFE Vietnam Lighting Solutions Co., Ltd.	130,295,505,185	-	145,109,031,499	-
- LED4LIFE Vietnam Lighting Solutions Co., Ltd. - Phu Tho Branch	7,448,162,083	-	10,798,808,620	-
- Minh Chau Electrical Equipment Company Limited	10,813,686,188	-	12,331,419,975	-

Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock Company

No. 87-89, Ha Dinh Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi
City

Combined Financial Statements

For the fiscal year ended as at 31 December 2025

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Huynh Gia Trading and Service Company Limited (B)	9,233,661,922	-	20,598,101,630	-
- To Ngoc Dung Trading Co., Ltd. (B)	12,465,259,176	-	22,636,723,140	-
- Tran Trong Electrical Equipment Service Trading Company Limited (B)	24,831,411,694	-	53,760,257,684	-
- Nguyen Huy Manufacturing and Trading Co., Ltd.	25,606,893,506	-	29,036,677,299	-
- Song Phu Trading & Service Co., Ltd.	23,058,395,065	-	24,133,672,541	-
- Truc Huy Electric Trading Service Co., Ltd.	13,319,621,569	-	55,938,024,290	-
- Le Truong Giang Trading and Service Company Limited	27,459,412,848	-	56,236,885,350	-
- East Saigon Electrical Joint Stock Company	29,786,590,365	-	50,256,667,335	-
- Thien Phuc Electrical Equipment Trading Construction Co., Ltd.	3,255,274,026	-	20,965,543,090	-
- Hong Ha Phu Xuan Trading Company Limited	6,079,152,852	-	61,523,042,225	-
- Lam Chau Khoa Trading Service Co., Ltd.	11,726,343,356	-	14,632,469,747	-
- Thien Ngan Import Export Trading Construction Co., Ltd.	31,762,112,651	-	77,879,706,925	-
- Truong Thuy Mani Company Limited	85,407,001,082	(49,539,339,822)	85,412,528,082	(32,028,619,182)
- Binh Minh Electrical Equipment Service Trading Co., Ltd.	36,090,968,838	-	36,817,149,113	-
- Ngoc Hien Store	2,511,273,371	-	31,841,085,006	-
- Ngo Phong Co., Ltd.	16,252,642,407	-	22,634,009,015	-
- Thanh Liem Household Electrical Co., Ltd.	4,369,849,891	-	13,327,196,464	-
- Sia Electric Shop	16,339,645,275	-	19,179,036,216	-
- Thanh Nghia Electrical Engineering Co., Ltd.	42,623,133,862	-	34,804,331,534	-
- Gia Thai Electronics Shop (P)	7,234,026,662	-	21,466,206,552	-
- Ngan Ha Lighting Equipment Co., Ltd.	30,650,810,158	-	40,371,103,176	-
- Duy Quang Thanh Store	26,276,522,764	-	85,945,040,328	-
- Light Source Co., Ltd.	4,924,277,122	-	28,558,721,465	-
- D&N Construction Services Trading Co., Ltd.	53,788,529,219	-	26,701,176,098	-
- Hien Hau Co., Ltd.	25,462,239,454	-	10,938,410,511	-
- Dang Van Truong	19,197,485,557	-	44,683,241,717	-
- Nhat Vuong Electronics Store	9,830,506,386	-	26,858,609,510	-
- Oanh Electronics Store	21,839,197,664	-	30,311,079,644	-

Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock Company

 No. 87-89, Ha Dinh Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi
 City

Combined Financial Statements

For the fiscal year ended as at 31 December 2025

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Anh Hung Electric Shop	28,410,764,701	-	26,503,666,044	-
- Huy Sang Co., Ltd.	23,446,879,787	-	8,717,635,425	-
- Gia Bao Gia Lai One Member Company Limited	7,103,306,879	-	26,130,443,355	-
- Quy Nhon Light Source Co., Ltd.	3,467,532,102	-	18,400,119,240	-
- Trung Nghia Co., Ltd.	1,302,212,957	-	8,725,209,502	-
- Minh Tam Trading and Service Co., Ltd.	10,825,519,332	-	1,302,212,957	-
- Tan Phat Sport Co., Ltd.	12,562,242,007	-	19,467,874,589	-
- Thai An Phat One Member Company Limited	24,592,664,848	-	12,814,676,078	-
- Nhat Bich One Member Company Limited	9,247,514,505	-	41,980,124,354	-
- Dinh Ngoc Can store	9,324,615,896	-	34,077,467,292	-
- Minh Doanh Company	57,965,150,629	-	-	-
- Tien Phat Electrical Equipment Co., Ltd.	55,121,413,289	-	10,654,974,120	-
- An Phat Household Appliances - Light bulb	234,297,684	-	8,098,729,809	-
- Hoang Long Grocery Business Household	255,834,758	-	14,252,798,834	-
- Truong Xuan Nhu Y Co., Ltd.	7,779,854,167	-	8,993,968,370	-
- Xuan Thanh SOE	12,377,738,376	-	29,634,812,784	-
- Thuan Phat Electrical Shop	8,054,642,656	-	46,106,201,918	(415,642,000)
- Binh Thuan Farmers' Association	5,806,194,000	(5,806,194,000)	6,102,056,000	(5,829,410,000)
- ASV Vietnam Joint Stock Company	5,099,492,411	(5,099,492,411)	5,099,492,411	(3,569,644,688)
- Huan Trinh Electrical Equipment Trading - Service - Investment Co., Ltd.	8,880,898,718	(8,753,529,082)	9,559,147,718	(9,260,058,082)
- HT Technology Equipment Trading Joint Stock Company	-	-	7,556,184,754	(3,778,092,377)
- Others	889,700,680,367	(54,425,831,518)	1,272,983,302,920	(67,721,041,732)
	2,868,013,669,915	(138,088,591,724)	4,295,914,750,720	(136,056,737,196)

5. SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
<i>Other</i>				
- Contecme Investment Joint Stock Company	-	-	15,577,874,000	-
- Thanh An Corporation	35,055,625,472	-	-	-
- Thanh An 665 Investment and Construction Joint Stock Company	21,861,899,100	-	-	-
- Joint Venture of Thai An Equipment Construction Joint Stock Company – Thien Long M&E and Fire Protection Joint Stock Company	44,279,074,856	-	-	-
- CIC Vietnam - An Phu Joint Venture	20,716,678,380	-	-	-
- Guangdong Allway Lighting Electric Company Limited <i>HD RD-ALL20181016</i>	5,338,565,534	-	-	-
- Hong Kong Allway Lighting Industrial Co., Ltd <i>RD/ALL2025-21</i> <i>RD/ALL2024-23</i>	5,690,360,157 -	- -	- 6,565,192,518	- -
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd <i>RD/DE2024-27</i> <i>RD/DE2025-28</i>	- 9,159,245,088	- -	4,863,495,420 -	- -
- Muzi Trading (Zhongshan) Co.,Ltd <i>Contract 2018MLC512</i>	4,425,708,000	-	-	-
- Guangxi Fungrich Imp and Exp Co, Ltd <i>DA-RD/RF/20240530</i> <i>DA-RD/MC/2408</i>	- -	- -	5,223,245,581 2,993,663,180	- -
- Guangdong Safer Interlligent Technology Co., LTD <i>RD-SF250712</i>	12,724,562,538	-	-	-
- Shenzhen Eton Automation Equipment Co ,Ltd <i>RD-Eton220241209-018</i>	-	-	3,435,501,353	-
- Foshan International Trade Co.,Ltd <i>RD/FJL2024-05</i>	-	-	3,053,677,015	-
- Others	152,054,688,606	-	70,813,626,864	-
	311,306,407,731	-	112,526,275,931	-

6. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
a.1) Details by content				
- Receivables from equitization	201,868,000	(201,868,000)	201,868,000	(201,868,000)
- Property Loss Insurance Receivables (*)	17,510,720,640	-	-	-
- Advances	60,831,801,407	-	53,324,590,408	-
- Mortgages	3,202,728,481	-	13,283,782,374	-
- Supplier Return Shipment	2,603,491,499	-	3,456,622,079	-
- Payment on behalf	14,564,989,947	-	14,735,648,730	-
- Other receivables	6,754,008,472	(619,666,520)	7,356,796,934	(619,666,520)
	105,669,608,446	(821,534,520)	92,359,308,525	(821,534,520)
a.2) Detail by object				
Other	105,669,608,446	(821,534,520)	92,359,308,525	(821,534,520)
- Mrs. Tran Thi Loan	1,539,831,069	-	4,619,397,736	-
- Mr. Do Hung Ha	3,777,875,097	-	1,687,243,657	-
- Mr. Duong Quang Huy	-	-	2,214,176,588	-
- Mr. Tran Tuan Duong	-	-	2,149,800,000	-
- Mr. Phap Anh	4,795,764,386	-	4,508,964,386	-
- PVI Insurance Corporation (*)	17,510,720,640	-	-	-
- Others	78,045,417,254	(821,534,520)	77,179,726,158	(821,534,520)
	105,669,608,446	(821,534,520)	92,359,308,525	(821,534,520)
b) Long-term				
b.1) Details by content				
- Mortgages	2,328,823,764	-	1,392,138,914	-
	2,328,823,764	-	1,392,138,914	-

(*) The flood occurred in November 2025 in Nha Trang, flooding part of the warehouse at Nha Trang Branch of Rang Dong Thermos Bulb Joint Stock Company. The Company has determined the entire value of loss of goods in the warehouse, and at the same time, the Company coordinates with the assessors, Vietnam International Adjuster (VIA) Co., Ltd. and PVI Insurance Corporation, to determine the compensation amount. On 25/03/2026, PVI Insurance Corporation issued Official Letter No. 438/PVIBH-GQKN on coordinating the settlement of flood loss claims, whereby the Corporation updated the estimated reserve amount to date provided by VIA in the amount of VND 17,510,720,640. The actual compensation amount will be determined by PVI/VIA based on the additional documents provided by the Company.

7. DOUBTFUL DEBTS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
- Total value of receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered				
Trade receivables	200,283,203,344	62,194,611,620	228,060,029,680	92,003,292,484
+ <i>Fiona Co.</i>	12,936,694,589	-	12,371,312,439	-
+ <i>Anh Long Store</i>	-	-	1,082,916,696	-
+ <i>MaNi Truong Thuy Company Limited</i>	85,407,001,082	35,867,661,260	64,057,238,364	32,028,619,182
+ <i>Thuan Phat Electrical Shop</i>	-	-	415,642,000	-
+ <i>Binh Thuan Farmers' Association</i>	5,806,194,000	242,646,000	6,102,056,000	272,646,000
+ <i>ASV Vietnam Joint Stock Company</i>	5,099,492,411	1,529,847,723	5,099,492,411	1,529,847,723
+ <i>Huan Trinh Electrical Equipment Trading - Service - Investment Co., Ltd.</i>	8,880,898,718	127,369,636	9,559,147,718	299,089,636
+ <i>Perfect Energy Trade Limited</i>	4,857,769,591	702,296,513	4,703,897,686	4,703,897,686
+ <i>HT Technology Equipment Trading Joint Stock Company</i>	-	-	7,556,184,754	3,778,092,377
+ <i>Minh Tam Business</i>	980,111,297	851,632,820	5,290,257,614	2,645,128,807
+ <i>Tu Anh Store</i>	-	-	5,106,422,000	2,553,211,000
+ <i>Nguyen Phi Uy Vu</i>	4,319,597,319	-	4,370,597,319	1,978,082,834
+ <i>Al Takwa Import</i>	5,461,179,143	-	5,461,179,143	-
+ <i>Others</i>	66,534,265,194	22,873,157,668	96,883,685,536	42,214,677,239
Other receivables	829,213,932	7,679,412	829,213,932	7,679,412
+ <i>Others</i>	829,213,932	7,679,412	829,213,932	7,679,412
	201,112,417,276	62,202,291,032	228,889,243,612	92,010,971,896

8. INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Raw material	572,969,899,932	-	466,050,995,041	-
- Tools, supplies	427,183,310	-	727,476,283	-
- Work in progress	117,723,952,546	-	101,552,383,498	-
- Finished goods	1,540,765,127,724	-	1,204,179,182,831	-
	2,231,886,163,512	-	1,772,510,037,653	-

In which:

- Book value of inventory used for mortgage and guarantee of loans at joint-stock commercial banks at the end of the year: VND 2,231,886,163,512.

9. LONG-TERM ASSET IN PROGRESS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
+ High-tech electronic products factory project integrating green and smart LED lighting ecosystem (*)	319,940,773,298	135,820,821,875
+ Other Projects	7,383,050,000	9,778,299,435
	<u>327,323,823,298</u>	<u>145,599,121,310</u>

Detailed explanation of the project (*):

- The Management Board of Hoa Lac Hi-Tech Park - Ministry of Science and Technology has issued Decision No. 48/QD-CNCLHL, issued for the first time on 28 April 2021, approving the investment policy and approving the investor Rang Dong Thermos Bulb Joint Stock Company. Project details are as follows:

- + Project name: Factory producing high-tech electronic products integrated with green and smart LED lighting ecosystem;
- + Construction location: Lot CN2-7 Hi-Tech Industrial Park 2, Hoa Lac Hi-Tech Park, Hanoi city;
- + Purpose of construction: Research, development, production and commercialization of LED products, equipment, software integrated with IoT and systems & solutions in the LED 4.0 Ecosystem to meet the fields of indoor lighting, outdoor lighting, high-tech agriculture and export requirements, import substitution;
- + Investment capital: Total investment capital of the project: VND 2,334,149,000,000, of which:
 Investor's contributed capital: VND 540,417,000,000, accounting for 23.1% of the total investment capital.
 Mobilized capital: VND 1,793,732,000,000, accounting for 76.9% of total investment capital;
- + Scale of the project: Land use scale: expected to be about 7.1 hectares;
 Product scale: production of 100 million green and smart lighting products (indoor, outdoor, high-tech agriculture) and high-tech electronic products;
 Construction scale: about 142,000 m² of construction floor;
 Labor scale: about 1,400 people in the period of stable operation.

- According to the Decision on approving the adjustment of investment policy and at the same time approving the investor No. 107/QD-CNCHL of the Management Board of Hoa Lac Hi-Tech Park adjusted for the 1st time, dated July 31, 2023:
- Preparation time for construction investment projects: Quarter II/2021 – Quarter I/2024.
- Construction investment project implementation time: Quarter I/2024 – Quarter IV/2026.
- + Complete the procedures to start construction: Quarter I/2024 – Quarter III/2024
- + Starting from the third quarter of 2024, construction, installation of machinery and equipment, commissioning, acceptance and completion of the work put into use in the fourth quarter of 2026.
- Time to put the project into operation and operation: Quarter I/2027

As of 31 December 2025, the project has been decided by the Hi-Tech Park Management Board to lease land and sign a land lease contract from 2024 to 2074. The project has completed the following work steps: Formulation of tasks and detailed construction planning schemes at the scale of 1/500; Preparation of feasibility study reports; Preparation of construction drawing designs; Issuance of construction permits; Commencement of construction of the project. The costs incurred by the project include: the cost of renting infrastructure with a lump-sum payment for the entire lease period from 2021 to 2062 in the Hi-Tech Industrial Park 2 of Hoa Lac Hi-Tech Park, the cost of investment in the construction of the X1 factory is paid in each phase of the contractor.

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Office equipment and furniture	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost						
Beginning balance	219,622,445,587	828,121,510,955	37,652,512,023	32,085,639,741	3,319,343,948	1,120,801,452,254
- Purchase in the year	-	59,932,463,108	2,214,074,076	445,900,000	-	62,592,437,184
- Completed construction investment	48,339,786,747	31,307,838,240	-	-	-	79,647,624,987
- Liquidation, disposal	(1,902,128,000)	(11,114,607,063)	-	-	-	(13,016,735,063)
Ending balance of the year	266,060,104,334	908,247,205,240	39,866,586,099	32,531,539,741	3,319,343,948	1,250,024,779,362
Accumulated depreciation						
Beginning balance	190,486,649,268	629,559,032,572	34,512,878,473	31,131,680,738	3,211,331,058	888,901,572,109
- Depreciation in the year	8,503,102,766	81,032,234,983	1,824,423,247	434,099,093	62,251,010	91,856,111,099
- Liquidation, disposal	(1,902,128,000)	(11,114,607,063)	-	-	-	(13,016,735,063)
Ending balance of the year	197,087,624,034	699,476,660,492	36,337,301,720	31,565,779,831	3,273,582,068	967,740,948,145
Net carrying amount						
Beginning balance	29,135,796,319	198,562,478,383	3,139,633,550	953,959,003	108,012,890	231,899,880,145
Ending balance	68,972,480,300	208,770,544,748	3,529,284,379	965,759,910	45,761,880	282,283,831,217

In which:

- The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the year: VND 9,332,204,585.
- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 699,162,517,366.

11. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer Software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	61,650,366,909	82,118,421,485	143,768,788,394
- Purchase in the year	-	18,578,822,625	18,578,822,625
Ending balance of the year	61,650,366,909	100,697,244,110	162,347,611,019
Accumulated amortization			
Beginning balance	6,871,996,359	53,105,720,657	59,977,717,016
- Amortization in the year	1,216,651,665	13,787,289,302	15,003,940,967
Ending balance of the year	8,088,648,024	66,893,009,959	74,981,657,983
Net carrying amount			
Beginning balance	54,778,370,550	29,012,700,828	83,791,071,378
Ending balance	53,561,718,885	33,804,234,151	87,365,953,036

In which:

- Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 33,188,579,014.
- Total value of land use rights as at 31 December 2025 is VND 61,650,366,909 including:
 - Land use rights at Bac Ninh Factory with an area of 61,594.1m², valued at VND 4,811,976,000, with a usage period of 50 years from 2005 to 2055.
 - Perpetual land use rights at the Da Nang branch with an area of 100.6m², valued at VND 1,690,080,000. (Land price bracket calculated according to Decision No. 35/2011/QD-UBND)
 - Perpetual land use rights at the Can Tho branch with an area of 108m², valued at VND 864,000,000. (Land price bracket calculated according to Decision No. 30/2012/QD-UBND)
 - Perpetual land use rights at the Ho Chi Minh City office with an area of 158m², valued at VND 805,800,000. (Land price bracket calculated according to Decision No. 60/2013QD-UBND HCM)
 - Perpetual land use rights at the Tien Giang branch with an area of 89m², valued at VND 720,900,000. (Land price bracket calculated according to Decision No. 52/2013QD-UBND Tien Giang)
 - Perpetual land use rights at the Bien Hoa branch with an area of 87m², valued at VND 696,000,000. (Land price bracket calculated according to Decision No. 75/2013QD-UBND Dong Nai)
 - Perpetual land use rights at the Nha Trang branch with an area of 124.5m², valued at VND 866,520,000. (Land price bracket calculated according to Decision No. 20/2013QD-UBND Khanh Hoa)
 - Land use rights at Que Vo Industrial Park - Bac Ninh, with an area of 20,000m², a depreciation period of 38 years from 2016 to 2054, valued at VND 19,409,090,909.
 - Land use rights with no time limit at Bien Hoa branch, with an area of 89m², valued at VND 1,691,000,000. (Land price bracket calculated according to Decision No. 64/2014/QD-UBND Dong Nai)
 - Land use rights with no time limit at the Tay Nguyen branch, with an area of 225m², valued at VND 14,625,000,000.
 - Land use rights with no time limit at the Da Nang branch, with an area of 106.3m², valued at VND 15,470,000,000.

12. PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
- Dispatched tools and supplies	2,511,199,018	4,279,417,252
	2,511,199,018	4,279,417,252
b) Long-term		
- Dispatched tools and supplies	4,162,974,721	4,081,112,186
	4,162,974,721	4,081,112,186

13. BORROWINGS

	01/01/2025		During the year		31/12/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings						
- Short-term debts	-	-	-	-	-	-
- Short-term bank borrowings	1,736,846,639,920	1,736,846,639,920	3,862,939,035,898	4,003,489,338,997	1,596,296,336,821	1,596,296,336,821
+ <i>Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Hai Ba Trung Branch (1)</i>	261,740,489,482	261,740,489,482	549,354,263,947	591,607,268,054	219,487,485,375	219,487,485,375
+ <i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Dong Da Branch (2)</i>	148,789,426,509	148,789,426,509	293,837,215,567	398,354,168,397	44,272,473,679	44,272,473,679
+ <i>Military Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch (3)</i>	435,123,179,837	435,123,179,837	1,215,841,770,951	1,028,586,687,688	622,378,263,100	622,378,263,100
+ <i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Operations Centre (4)</i>	110,128,513,787	110,128,513,787	545,607,972,821	430,449,558,516	225,286,928,092	225,286,928,092
+ <i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hoai Duc Branch (5)</i>	761,353,030,305	761,353,030,305	1,088,297,812,612	1,464,779,656,342	384,871,186,575	384,871,186,575
+ <i>Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Kinh Do Branch (6)</i>	19,712,000,000	19,712,000,000	170,000,000,000	89,712,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
- Others	1,812,530,428,861	1,812,530,428,861	177,423,659,000	646,908,456,656	1,343,045,631,205	1,343,045,631,205
	3,549,377,068,781	3,549,377,068,781	4,040,362,694,898	4,650,397,795,653	2,939,341,968,026	2,939,341,968,026
b) Long-term borrowings						
- Long-term borrowings	320,509,300	320,509,300	-	-	320,509,300	320,509,300
- Long-term debts	516,977,094	516,977,094			516,977,094	516,977,094
	837,486,394	837,486,394	-	-	837,486,394	837,486,394

Detailed information on Short-term borrowings:

(1) Borrowing from Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Hai Ba Trung Branch as Credit Agreement No. 1048370.25 dated 13 May 2025 with the following main terms:

- + Borrowing objective: provide additional working capital;
- + Borrowing period: 12 months from the date of signing the contract;
- + Interest rate: float rate with adjustments;
- + Unsecured borrowing;
- + Principal balance of the borrowing as at 31 December 2025 is VND 219,487,485,375.

(2) Borrowing from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Dong Da Branch as Credit Agreement No. 570/2025/HDCVHM/NHCT126-RANGDONG dated 21 October 2025 with the following key terms:

- + Borrowing objective: provide additional working capital;
- + Credit limit validity period: from the contract signing date until the end of 15 October 2026;
- + Interest rate: floating rate with adjustments
- + Borrowing guaranteed by the receivable rights from economic contracts, circulating inventories; property is production line; Machinery and equipment in the LED light manufacturing industry, lead-free glass furnace with electric burning;
- + Principal balance of the borrowing as at 31 December 2025 is VND 44,272,473,679.

(3) Military Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch as Credit Facility Agreement No. 341643.25.086.917150.TD dated 30 October 2025 with the following key terms:

- + Borrowing objective: provide additional working capital;
- + Borrowing period: Up to 29 September 2026;
- + Interest rate: floating rate with adjustments;
- + Borrowing guaranteed by circulating inventories; receivables; machinery and equipment;
- + Principal balance of the borrowing as at 31 December 2025 is VND 622,378,263,100.

(4) Borrowing from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Trade Center as Credit Agreement No. KH2-240264/HDCTD.CRC dated 30 August 2024 with the following main terms:

- + Borrowing objective: provide additional working capital;
- + Validity period of the credit limit: 06 months from the effective date of disbursement but not exceeding 22 May 2026;
- + Interest rate: floating rate with adjustments;
- + Collateral: Inventories, circulating goods, and accounts receivable.
- + Principal balance of the borrowing as at 31 December 2025 is VND 225,286,928,092.

(5) Borrowing from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam - Hoai Duc Branch as Credit agreement 01/2025/135039/HDTD dated 9 October 2025 with the following key terms:

- + Borrowing objective: provide additional working capital, guarantee, L/C opening;
- + Borrowing period: 12 months from the date of signing the contract or until 15 October 2026, whichever comes first;
- + Interest rate: floating rate;
- + Unsecured borrowing;
- + Principal balance of the borrowing as at 31 December 2025 is VND 384,871,186,575.

(6) Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Kinh Do Branch, under Credit Facility Agreement No. CLC-57493-01 dated 22 September, 2025, with the following main terms:

- + Borrowing objective: provide additional working capital, guarantee, L/C opening;
- + Borrowing period: 12 months from the date of signing the contract,
- + Interest rate: floating rate;
- + Unsecured borrowing;
- + Principal balance of the borrowing as at 31 December 2025 is VND 100,000,000,000.

Bank borrowings are secured by mortgage/pledge agreements with the lenders and have been fully registered for secured transactions.

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Related parties	-	-	96,599,611	96,599,611
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	-	-	96,599,611	96,599,611
Others	814,673,939,105	814,673,939,105	681,238,384,002	681,238,384,002
- Agricultural Packaging and Printing Joint Stock Company	18,204,565,980	18,204,565,980	27,372,152,375	27,372,152,375
- Hoa An Import Export Joint Stock Company	58,100,482,823	58,100,482,823	90,824,740,109	90,824,740,109
- Tran Thanh Co., Ltd.	22,516,232,899	22,516,232,899	31,934,891,195	31,934,891,195
- Tung Duong Manufacturing and Trading Co., Ltd.	30,539,044,832	30,539,044,832	33,568,345,552	33,568,345,552
- HTL Trading Development Co., Ltd.	6,081,487,305	6,081,487,305	10,031,122,598	10,031,122,598
- Cat Tuong PCB Electronics Manufacturing Co., Ltd.	10,660,306,311	10,660,306,311	21,829,810,104	21,829,810,104
- VCOILS Electrical Equipment Joint Stock Company	19,018,166,079	19,018,166,079	30,889,710,665	30,889,710,665
- Thanh Hien Trading Joint Stock Company	18,912,406,776	18,912,406,776	30,186,083,403	30,186,083,403
- Bac Internal Trade Joint Stock Company	5,331,868,811	5,331,868,811	6,322,784,520	6,322,784,520
- Dai Tuyen Mechanical Trading Manufacturing Co., Ltd.	5,548,947,316	5,548,947,316	5,729,127,496	5,729,127,496
- Tongfang technology Vietnam Co., Ltd.	5,452,006,350	5,452,006,350	331,524,633	331,524,633
- Aidi M&E Co., Ltd.	2,355,538,064	2,355,538,064	2,734,033,584	2,734,033,584
- Tay Ha Plastic Co., Ltd.	4,690,781,242	4,690,781,242	3,633,808,336	3,633,808,336
- Tonghui electrical and lighting (Zhongshan) Co.,ltd	-	-	4,383,184,422	4,383,184,422
2024RD-THC-LED47	-	-	-	-
2025RD-THC-LED32	2,351,558,513	2,351,558,513	-	-
2025RD-THC-LED34	2,183,155,335	2,183,155,335	-	-
2025RD-THC-LED35	1,194,794,626	1,194,794,626	-	-
- Hong Kong Allway Lighting Industrial Co., Limited	-	-	-	-
RD/ALL2025-02	9,119,913,461	9,119,913,461	-	-
RD/ALL2025-08	15,227,641,719	15,227,641,719	-	-
RD/ALL2025-18	5,945,507,384	5,945,507,384	-	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd	-	-	-	-
RD-Dark200204-02/10	-	-	-	-
- Muzi Trading (ZHONGSHAN) Co, LTD	-	-	4,077,403,028	4,077,403,028
MZ-2024-17	-	-	-	-
MZ-2025-21	4,262,265,820	4,262,265,820	-	-
MZ-2025-24	3,202,908,229	3,202,908,229	-	-

Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock Company

 No. 87-89, Ha Dinh Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi
 City

Combined Financial Statements

For the fiscal year ended as at 31 December 2025

	31/12/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
- Seoul Semiconductor Co.,Ltd	-	-	-	-
RD-SSC/21/2024	-	-	10,080,796,770	10,080,796,770
RD-SSC/27/2024	-	-	7,616,832,746	7,616,832,746
RD-SSC/23/2024	-	-	5,899,800,692	5,899,800,692
RD-SSC/12/2025	10,743,005,878	10,743,005,878	-	-
- Zhejiang Yankon Group Co.,ltd	-	-	-	-
RD-HT2336A	-	-	14,129,097,103	14,129,097,103
RD-HT2466A	-	-	4,977,082,127	4,977,082,127
RD-HT2528	5,569,879,810	5,569,879,810	-	-
RD/Lowes2025-116	13,451,491,896	13,451,491,896	-	-
RD/Lowes2025-115	7,821,869,644	7,821,869,644	-	-
RD/Lowes2025-09	6,948,282,268	6,948,282,268	-	-
RD/Lowes2025-144	6,329,597,555	6,329,597,555	-	-
RD/Lowes2025-151	6,600,134,492	6,600,134,492	-	-
RD-Yankon/HD/01/2025	14,148,008,900	14,148,008,900	-	-
- Others	492,162,088,789	492,162,088,789	334,686,052,544	334,686,052,544
	814,673,939,105	814,673,939,105	681,334,983,613	681,334,983,613

15. SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Others</i>		
- Phan Thiet City Construction Investment Project Management Board	-	2,665,007,088
- Nualight., LTD	9,816,990,200	6,461,159,927
- Pt.Cahaya Perdana Plastics	-	2,200,699,096
- Vinh Phu Electrical Equipment Enterprises	-	1,669,465,040
- Pracht Logistik GMBH	-	1,190,176,160
- ALRODAH TRADING CO., LTD	-	1,085,350,220
- Henry international enterprises co.,limited (U)	-	1,010,040,000
- PIONEER INDUSTRIAL DEVELOPMENT CO., LTD	1,210,928,250	-
- HTTC Trading Services & Transportation Co., Ltd.	1,013,250,003	1,027,500,003
- FULHAM CO., INC.	1,541,864,549	-
- HERA GmbH & Co.KG	1,462,580,086	-
- Lind Equipment LTD.,	2,586,982,554	302,940,000
- Sanremo S/A	2,342,759,050	482,154,483
- Others	16,558,355,845	19,066,372,159
	36,533,710,537	37,160,864,177

16. TAX AND PAYABLES FROM STATE BUDGET

	Opening receivables	Opening payables	Payables in the year	Actual payment in the year	Closing receivables	Closing payables
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value-added tax	-	9,481,152,474	200,942,708,213	209,963,630,192	-	460,230,495
Export, import duties	3,143,561,020	-	2,460,247,187	3,437,579,107	4,120,892,940	-
Corporate income tax	-	12,203,337,095	52,088,195,353	46,885,196,289	-	17,406,336,159
Personal income tax	3,281,828	2,353,959,862	24,428,030,224	23,279,794,513	3,281,828	3,502,195,573
Land tax and land rental	-	-	2,487,689,610	2,487,689,610	-	-
Other taxes	61,989,213	65,155,153	275,014,413	179,568,000	-	98,612,353
	3,208,832,061	24,103,604,584	282,681,885,000	286,233,457,711	4,124,174,768	21,467,374,580

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Combined Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Interest expenses	1,483,304,458	1,289,659,197
- Deduction of sales promotion and consumption support expenses in advance	212,913,839,956	105,340,808,204
- Deduct shipping costs in advance	11,624,434,460	9,281,771,019
- Other accrued expenses	6,147,140,360	3,684,333,386
	<u>232,168,719,234</u>	<u>119,596,571,806</u>

18. SHORT-TERM OTHER PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term payables		
- Trade union fee	7,368,331,086	7,768,664,348
- Social insurance	994,995,174	1,249,880,611
- Health insurance	554,025,495	554,025,495
- Dividend, profit payables	40,866,583,357	35,250,529,357
- Interest payables	6,731,671,880	8,455,713,677
- Others	80,169,581,544	66,333,221,935
<i>Mutual Friendship and Love Fund</i>	18,190,571,587	16,399,517,890
<i>Hoang Sa, Truong Sa Charity Fund</i>	18,915,969,980	18,915,969,980
<i>Promotional goods that have not been paid to customers</i>	1,844,124,517	1,616,408,157
<i>Payable in advance</i>	31,429,734,420	23,504,657,942
<i>Other payables and payables</i>	9,789,181,040	5,896,667,966
	<u>136,685,188,536</u>	<u>119,612,035,423</u>
b) In which: Other payables to related parties		
- Company Trade Union	38,841,413,542	32,343,010,542
	<u>38,841,413,542</u>	<u>32,343,010,542</u>

19. OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Development and investment funds	Other reserves	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	235,474,190,000	1,077,593,300,829	674,604,842,722	461,197,065,233	525,403,060,976	2,974,272,459,760
Profit for previous year	-	-	-	-	593,086,599,028	593,086,599,028
Appropriation to Development and Investment Fund	-	-	191,926,857,493	-	(191,926,857,493)	-
Appropriation to Bonus and Welfare Fund	-	-	-	-	(146,067,902,120)	(146,067,902,120)
Appropriation to the Potential Development Fund and Rang Dong Venture Capital Fund.	-	-	-	128,539,753,865	(128,539,753,865)	-
2023 dividend payment	-	-	-	-	(58,868,547,500)	(58,868,547,500)
2024 first interim dividend payment	-	-	-	-	(58,868,547,500)	(58,868,547,500)
Other increase	-	-	-	-	2	2
Ending balance of previous year	235,474,190,000	1,077,593,300,829	866,531,700,215	589,736,819,098	534,218,051,528	3,303,554,061,670
Beginning balance of current year	235,474,190,000	1,077,593,300,829	866,531,700,215	589,736,819,098	534,218,051,528	3,303,554,061,670
Profit for this year	-	-	-	-	361,133,223,561	361,133,223,561
Appropriation to Development and Investment Fund (1)	-	-	196,598,802,484	-	(196,598,802,484)	-
Appropriation to Bonus and Welfare Fund (1)	-	-	-	-	(148,271,649,757)	(148,271,649,757)
Appropriation to the Potential Development Fund and Rang Dong Venture Capital Fund (1)	-	-	-	130,479,051,786	(130,479,051,786)	-
2024 dividend payment (1)	-	-	-	-	(58,868,547,500)	(58,868,547,500)
2025 first interim dividend payment (2)	-	-	-	-	(58,868,547,500)	(58,868,547,500)
Other decrease	-	-	-	-	(3)	(3)
Ending balance of current year	235,474,190,000	1,077,593,300,829	1,063,130,502,699	720,215,870,884	302,264,676,059	3,398,678,540,471

Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock CompanyNo. 87-89, Ha Dinh Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi
City**Combined Financial Statements**

For the fiscal year ended as at 31 December 2025

(1) According to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 2221/NQ-ĐHDCD/2025 dated 07 June 2025, the Company announces the distribution of profits in 2024 as follows:

	Rate	Amount VND
Net profit after tax	100.00%	593,086,599,028
Development and investment funds	33.15%	196,598,802,485
Other equity fund	22.00%	130,479,051,786
Bonus and welfare fund	25.00%	148,271,649,757
Dividend payment (equal to 50% of charter capital) (*)	19.85%	117,737,095,000

(*) In 2024, the Board of Directors of the Company has issued Decision No. 5210/2024/NQ-HĐQT-RAL dated 05/08/2024 on the advance dividend for the 1st period of 2024 in the amount of VND 58,868,547,500 (equivalent to 25% of the charter capital of VND 2,500/share).

(2) In 2025, the Board of Directors of the Company has issued Decision No. 2662/2025/QĐ-HĐQT-RAL dated 05/09/2025 on the advance dividend for the 1st period of 2025 in the amount of VND 58,868,547,500 (equivalent to 25% of the charter capital of VND 2,500/share).

b) Details of Contributed capital

	31/12/2025 VND	Rate %	01/01/2025 VND	Rate %
Company Trade Union	95,404,350,000	40.52	95,404,350,000	40.52
Mrs. Le Thi Kim Yen	26,147,450,000	11.10	26,147,450,000	11.10
Mr. Le Dinh Hung	21,816,570,000	9.26	21,816,570,000	9.26
Others	92,105,820,000	39.12	92,105,820,000	39.12
	235,474,190,000	100	235,474,190,000	100

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of year	235,474,190,000	235,474,190,000
- At the ending of year	235,474,190,000	235,474,190,000
Distributed dividends and profit		
- Dividend payable at the beginning of the year	35,250,529,357	-
- Dividend payable in the year	117,737,095,000	117,737,095,000
+ Dividend payable from last year's profit	58,868,547,500	58,868,547,500
+ Estimated dividend payable from this year's profit	58,868,547,500	58,868,547,500
- Dividend paid in cash in the year	(112,121,041,000)	(82,486,565,643)
+ Dividend paid from last year's profit	(58,868,547,500)	(26,525,536,958)
+ Provisional dividend paid from this year's profit	(53,252,493,500)	(55,961,028,685)
- Dividend payable at the end of the year	40,866,583,357	35,250,529,357

Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock CompanyNo. 87-89, Ha Dinh Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi
City**Combined Financial Statements**

For the fiscal year ended as at 31 December 2025

d) Share

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quantity of Authorized issuing shares	23,547,419	23,547,419
Quantity of issued shares and full capital contribution	23,547,419	23,547,419
- <i>Common shares</i>	23,547,419	23,547,419
Quantity of outstanding shares in circulation	23,547,419	23,547,419
- <i>Common shares</i>	23,547,419	23,547,419
Par value per share (VND)	10,000	10,000

e) Company's reserves

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Development and investment funds	1,063,130,502,699	866,531,700,215
- Other funds	720,215,870,884	589,736,819,098
	<u>1,783,346,373,583</u>	<u>1,456,268,519,313</u>

20. OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT**a) Operating leased assets**

- In Hanoi: The Company signed a land lease contract No. 198-2005/STNMTND-HDTDTN dated 30 December 2005 at 15 Ha Dinh Street, Thanh Xuan Trung Ward, Thanh Xuan District, Hanoi City (now 87-89 Ha Dinh Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi City) for use as an office. establishments producing thermos bulbs and products for lighting from 2004 to 2034. The leased land area is 57,416m², of which: 56,896m² of land is for construction of works, 520m² of land is in the planning for paving roads, works are not allowed to be built when the city recovers them and must be handed over according to regulations. According to this contract, the Company must pay the land rent annually until the contract maturity date according to the current regulations of the State.

- At Lang Hoa Lac Project: The Company signed a digital infrastructure lease contract 283/2021/HDTHT-CNC2 on 17 May 2021 at Hi-Tech Industrial Park 2 - Hoa Lac Hi-Tech Park with a lease term until 26 December 2062 to implement the project "Factory for manufacturing high-tech electronic products integrated with green LED lighting ecosystem, smart". The infrastructure used exclusively for the implementation of the project is 71,526m² at the location of Lot CN2-7 (plot 7-6, plot 7-7, plot 7-8) according to the Decision on approval of investment guidelines No. 48/QD-CNCHL. Infrastructure use is paid 1 time for the entire technical infrastructure lease period.

In addition, the Company signed a land lease contract No. 02/2024/HDTD-CNCHL dated 28 June 2024 with the Management Board of Hoa Lac Hi-Tech Park on land lease as follows: Land area for lease of 71,526 m² at Lot CN2-7 (plot 7-6, plot 7-7, plot 7-8) in Hi-Tech Industrial Park 2 - Hoa Lac Hi-Tech Park, Km29 Thang Long Boulevard, Thach That District, Hanoi. The land lease period is 50 years from the date of the land lease decision (from 28/06/2024 to the end of 27/06/2074). According to this contract, the Company must pay the land rent annually until the contract maturity date according to the current regulations of the State. However, the Company was issued Decision No. 130/QD-CNCHL dated 23/07/2024 by the Management Board of Hoa Lac Hi-Tech Park on exemption of land rent for Rang Dong Thermos Bulb Joint Stock Company for as long as it is for the entire 50-year land lease period. Reason for exemption: Projects in industries (fields) with special investment incentives are invested in Hi-Tech Parks.

- In Bac Ninh: The Company signed land lease contracts with the Department of Natural Resources and Environment of Bac Ninh province in the adjacent area of Que Vo Industrial Park, Phuong Lieu Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province (now Phuong Lieu Ward, Bac Ninh Province) for the construction of thermos factory, light bulbs and lighting fixtures with a lease term of 50 years since 2005. The total area of leased land is 61,594.1m². In addition, in 2014, the Company was allocated land by the People's Committee of Bac Ninh Province to the Company to lease in Que Vo Industrial Park, Phuong Lieu Commune, Que Vo District according to Decision No. 538/QD-UBND dated 26/12/2014. The leased land area is 20,000m², the lease period is until 19/03/2054, the purpose of the lease is to expand the factory to produce thermoses, light bulbs and lighting equipment. Under these contracts, the Company must pay the land rent annually until the contract maturity date according to the current regulations of the State.

Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock CompanyNo. 87-89, Ha Dinh Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi
City**Combined Financial Statements**

For the fiscal year ended as at 31 December 2025

- The company leases assets of office buildings and warehouses under lease contracts to serve production and business. Under these contracts, the Company must pay office rent annually until the contract maturity date.

<u>Contracts/Rental Locations</u>	<u>Leasable area (m2)</u>	<u>Lease Period</u>	<u>Intended Use</u>
(1) Da Nang Branch			
- Factory lease contract No. 03-09/HDKT dated 10/10/2025 of Green Industrial Park Investment Joint Stock Company. Location: Street No. 5 (Me Linh), Hoa Khanh Industrial Park, Lien Chieu Ward, Da Nang City	888.0	02 years from 11/11/2025	Cargo Warehouse
- Factory lease contract No. 02-09/HDKT dated 10/10/2025 of DAHACO Commercial Construction Investment Joint Stock Company. Location: Street No. 5 (Me Linh), Hoa Khanh Industrial Park, Lien Chieu Ward, Da Nang City	2,617.4	02 years from 17/10/2025	Cargo Warehouse
- Factory lease contract No. 1010/2024/HDTKX dated 10/10/2024 of Thuong Thang Dat One Member Co., Ltd. Location: Street No. 9, Hoa Khanh Industrial Park, Lien Chieu Ward, Da Nang City	4,300.0	03 years from 15/10/2024	Cargo Warehouse
- Factory lease contract No. 1405/2025/HDTKX dated 14/05/2025 of Thuong Thang Dat One Member Co., Ltd. Location: Street No. 9, Hoa Khanh Industrial Park, Lien Chieu Ward, Da Nang City	2,400.0	03 years from 01/06/2025	Cargo Warehouse
(2) Nha Trang Branch			
- Warehouse lease contract No. 0903/2020/HDTK dated 09/03/2020 and attached contract appendices of My Anh Co., Ltd. Location: 106A Trinh Phong, Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province	1,820.0	36 months until 31/03/2028	Cargo Warehouse
(3) Central Highlands Branch			
- Warehouse lease contract No. 01-2019/HQ-RD dated 14/09/2019 of Hoang Quyen Trading and Service Company Limited. Address: 34 Provincial Road 5, Buon Ma Thuot Ward, Dak Lak Province	1,000.0	02 years from 01/11/2025	Cargo Warehouse
- Warehouse lease contract No. 02-2023/HQ-RD dated 24/11/2023 of Hoang Quyen Trading and Service Company Limited. Address: 34 Provincial Road 5, Buon Ma Thuot Ward, Dak Lak Province	280.0	02 years from 01/12/2025	Cargo Warehouse
(4) Bien Hoa Branch			
- Economic contract No. 003-2025/HDKT/LTG-RD dated 17/02/2025 of Luc Thanh Group Joint Stock Company. Address: Street No. 8, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai Province	2,500.0	12 months until 28/02/2026	Cargo Warehouse
- Economic contract No. 0101-28/HDKT/LTG-RD dated 01/06/2024 of Luc Thanh Group Joint Stock Company. Address: Street No. 8, Bien Hoa 1 Industrial Park, An Binh Ward, Dong Nai	1,000.0	12 months to 31/10/2026	Cargo Warehouse
(5) Ho Chi Minh Branch			
- Warehouse and factory lease contract dated 25/10/2023 of Ms. Tran Thi Hon at 4331/5 Nguyen Cuu Phu, KP4, Tan Tao Ward, Ho Chi Minh City	1,100.0	25 months until 31/12/2025	Cargo Warehouse

<u>Contracts/Rental Locations</u>	<u>Leasable area (m2)</u>	<u>Lease Period</u>	<u>Intended Use</u>
- Factory lease contract No. 95/HDTNX/TT/SCCI-2018 dated 25/10/2018 and PLHD attached on 01/08/2025 of SCC Investment Joint Stock Company at 9C-Lot 9, C Street, Tan Tao Industrial Park, Tan Tao Ward, Ho Chi Minh City	1,887.5	6 years to 31/10/2031	Cargo Warehouse
- Factory lease contract No. 21/TTTNX/TT/SCCI-2025 dated 01.08.2025 of SCC Investment Joint Stock Company. Address : Lot No. 26B, Street 7, Tan Tao Industrial Park, Tan Tao Ward, Ho Chi Minh City	2,675.0	5 years to the end of 30/10/2030	Cargo Warehouse
(6) Tien Giang Branch			
- Lease contract No. 02/TMB-22 dated 15/12/2022 of Thinh Phat Packaging Trading Production Joint Stock Company at No. 09 Le Thi Hong Gam Street, Thoi Son Ward, Dong Thap Province	1,600.0	60 months until 14/12/2027	Cargo Warehouse
- Lease contract No. 01/TMB-23 dated 13/04/2023 of Thinh Phat Packaging Trading Production Joint Stock Company at No. 09 Le Thi Hong Gam Street, Thoi Son Ward, Dong Thap Province	800.0	60 months until 14/04/2028	Cargo Warehouse
- Lease contract No. 02/TMB-23 dated 10/07/2023 of Thinh Phat Packaging Trading Production Joint Stock Company at No. 09 Le Thi Hong Gam Street, Thoi Son Ward, Dong Thap Province	1,000.0	60 months until 14/07/2028	Cargo Warehouse
- Lease contract No. 03/TMB-23 dated 01/08/2023 of Thinh Phat Packaging Trading Production Joint Stock Company at No. 09 Le Thi Hong Gam Street, Thoi Son Ward, Dong Thap Province	830.0	60 months until 14/08/2028	Cargo Warehouse
(7) Can Tho Branch			
- Warehouse lease contract No. 01/2025/HDKT-RD dated 05/03/2025 of Dinh Quang Commercial Construction Manufacturing Co., Ltd. Location: No. 44, Nguyen Van Cu Extension, Area 4, An Binh Ward, Can Tho City	300.0	From 05/03/2025 to the end of 04/10/2029	Cargo Warehouse
- Warehouse lease contract No. 01/2024/HDKT-RD dated 22/01/2024 of Dinh Quang Commercial Construction Manufacturing Co., Ltd. Location: No. 44, Nguyen Van Cu Extension, Area 4, An Binh Ward, Can Tho City	470.0	From 05/03/2025 to the end of 31/12/2028	Cargo Warehouse
- Warehouse lease contract No. 02/2023/HDKT-RD dated 01/01/2023 of Dinh Quang Commercial Construction Manufacturing Co., Ltd. Location: No. 44, Nguyen Van Cu Extension, Area 4, An Binh Ward, Can Tho City	1,900.0	From 22/01/2024 to the end of 31/12/2028	Cargo Warehouse
- Warehouse lease contract No. 08/2024/HDKT-RD dated 01/01/2024 of Dinh Quang Commercial Construction Manufacturing Co., Ltd. Location: No. 44, Nguyen Van Cu Extension, Area 4, An Binh Ward, Can Tho City	1,400.0	From 06/10/2024 to the end of 05/10/2029	Cargo Warehouse

b) Asset held under trust

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Materials and goods held under trust or for processing, entrusting:	-	6,490,005

c) Foreign currencies

	31/12/2025	01/01/2025
- USD	28,036,902.84	9,509,104.24
- EUR	284,308.27	284,311.03

21. TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Revenue from sales of goods	6,441,201,673,780	8,413,912,097,362
	<u>6,441,201,673,780</u>	<u>8,413,912,097,362</u>
In which: Revenue from related parties (Detailed in Note No.37)	<u>1,701,191,065,870</u>	<u>2,342,166,302,520</u>

22. REVENUE DEDUCTIONS

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Trade discounts	21,193,231,926	18,959,234,021
Sale returns	60,451,895,059	38,354,414,452
	<u>81,645,126,985</u>	<u>57,313,648,473</u>
In which: Revenue from related parties (Detailed in Note No.37)	<u>844,289,500</u>	<u>252,003,200</u>

23. COSTS OF GOODS SOLD

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Cost of finished goods sold	4,910,173,875,945	6,446,389,940,245
	<u>4,910,173,875,945</u>	<u>6,446,389,940,245</u>
In which: Cost of goods sold to related parties (Detailed in Note No.37)	<u>396,099,813,299</u>	<u>734,255,111,855</u>

24. FINANCIAL INCOME

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Interest income	1,120,707,600	1,141,056,638
Gain on exchange difference in the year	20,443,407,977	15,725,639,028
Gain on exchange difference at the year - end	-	8,719,829,802
	<u>21,564,115,577</u>	<u>25,586,525,468</u>

25. FINANCIAL EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Interest expenses	104,815,645,729	83,651,819,000
Loss on exchange difference in the year	4,560,523,780	32,731,222,457
Loss on exchange difference at the year - end	4,204,544,197	-
	<u>113,580,713,706</u>	<u>116,383,041,457</u>

26. SELLING EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Raw materials	24,436,338,043	31,696,906,833
Labour expenses	145,643,339,029	158,770,245,649
Depreciation expenses	12,239,534,218	13,148,664,369
Expenses of outsourcing services	54,072,502,694	71,342,356,721
Other expenses in cash	64,971,028,299	33,417,852,327
Promotional costs, product consumption support	510,247,571,072	759,169,468,748
	<u>811,610,313,355</u>	<u>1,067,545,494,647</u>
In which: Selling expenses purchased from related parties (Detailed in Note No.37)	<u>27,313,553,704</u>	<u>43,589,595,804</u>

27. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Raw materials	7,838,233,610	10,054,827,285
Labour expenses	68,668,755,169	76,403,424,233
Depreciation expenses	8,851,239,023	5,939,988,423
Provision expenses/ (Reversal) of provision expenses	2,031,854,528	(22,932,488,115)
Tax, Charge, Fee	3,297,848,481	4,578,944,242
Expenses of outsourcing services	29,345,652,800	28,094,131,337
Other expenses in cash	13,070,826,900	15,219,853,753
	<u>133,104,410,511</u>	<u>117,358,681,158</u>

28. OTHER INCOME

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	579,662,468	314,943,047
Others	1,407,591	179,050,156
	581,070,059	493,993,203

29. OTHER EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Fines	-	4,818,936,042
Others	11,000,000	-
	11,000,000	4,818,936,042

30. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Total profit before tax	413,221,418,914	630,182,874,011
Increase	4,258,543,810	4,818,936,042
- <i>Ineligible expenses</i>	54,072,400	4,818,936,042
- <i>Unrealized loss on foreign exchanges revaluation</i>	4,204,471,410	-
Decrease	-	(8,719,829,802)
- <i>Unrealized gain on foreign exchanges revaluation</i>	-	(8,719,829,802)
Taxable income	417,479,962,724	626,281,980,251
Current CIT expenses (20% tax rate)	83,495,992,545	125,256,396,050
Taxable income exempted or reduced	413,221,418,914	630,182,874,011
Corresponding CIT expenses	82,644,283,783	126,036,574,802
Tax exemption and reduction rates for science and technology enterprises	38.00%	69.95%
CIT exempted or reduced according to regulations on science and technology enterprises	31,407,797,192	88,160,121,067
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	52,088,195,353	37,096,274,983
Tax payable at the beginning of year	12,203,337,095	12,664,095,804
Tax paid in the year	(46,885,196,289)	(37,557,033,692)
Corporate income tax payable at the year-end from main business activities	17,406,336,159	12,203,337,095

31. BASIC EARNING PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Net profit after tax	361,133,223,561	593,086,599,028
Profit distributed to common shares	361,133,223,561	593,086,599,028
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	23,547,419	23,547,419
Basic earnings per share	15,336	25,187

The Company has not planned to make any distribution to bonus and welfare fund, bonus for The Board of Directors from the net profit after tax at the date of preparing the Combined Financial Statements.

As at 31 December 2025, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

32. BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Raw materials	3,684,517,668,808	5,134,701,308,502
Labour expenses	610,494,214,213	753,202,027,517
Depreciation expenses	106,860,052,066	98,882,985,221
Expenses of outsourcing services	1,191,921,656,923	995,517,688,205
Other expenses in cash	613,852,521,748	1,016,967,825,649
	6,207,646,113,758	7,999,271,835,094

33. FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company's business operations will bear the risks of changes in exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than VND such as: borrowings and debts, revenue, cost, importing materials, good, machinery and equipment.

Interest rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 31/12/2025				
Cash	1,839,378,490,431	-	-	1,839,378,490,431
Trade and other receivables	2,834,773,152,117	2,328,823,764	-	2,837,101,975,881
	<u>4,674,151,642,548</u>	<u>2,328,823,764</u>	<u>-</u>	<u>4,676,480,466,312</u>
As at 01/01/2025				
Cash	1,552,128,835,860	-	-	1,552,128,835,860
Trade and other receivables	4,251,395,787,529	1,392,138,914	-	4,252,787,926,443
	<u>5,803,524,623,389</u>	<u>1,392,138,914</u>	<u>-</u>	<u>5,804,916,762,303</u>

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its due date financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 31/12/2025				
Borrowings and debts	2,939,341,968,026	837,486,394	-	2,940,179,454,420
Trade and other payables	951,359,127,641	-	-	951,359,127,641
Accrued expenses	232,168,719,234	-	-	232,168,719,234
	<u>4,122,869,814,901</u>	<u>837,486,394</u>	<u>-</u>	<u>4,123,707,301,295</u>

Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock CompanyNo. 87-89, Ha Dinh Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi
City**Combined Financial Statements**

For the fiscal year ended as at 31 December 2025

	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 01/01/2025				
Borrowings and debts	3,549,377,068,781	837,486,394	-	3,550,214,555,175
Trade and other payables	800,947,019,036	-	-	800,947,019,036
Accrued expenses	119,596,571,806	-	-	119,596,571,806
	<u>4,469,920,659,623</u>	<u>837,486,394</u>	<u>-</u>	<u>4,470,758,146,017</u>

The Company believes that risk level of loan repayment is low. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

34. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE STATEMENT OF CASH FLOWS

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
a) Proceeds from borrowings during the year		
Proceeds from ordinary contracts	4,040,362,694,898	4,561,288,939,727
b) Actual repayments on principal during the year		
Repayment on principal from ordinary contracts	4,650,397,795,653	4,114,698,787,778

35. SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Combined Financial Statements.

36. SEGMENT REPORTING

Under business fields

	Light Bulbs	Vacuum Flasks	Other products	Total from all segments	Elimination	Grand total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Net revenue from sales to external customers	5,379,176,784,856	798,034,040,291	182,345,721,648	6,359,556,546,795	-	6,359,556,546,795
Net revenue from transactions with other segments	4,213,139,589,958	585,051,492,301	111,982,793,686	4,910,173,875,945	-	4,910,173,875,945
Profit from business activities	1,166,037,194,898	212,982,547,990	70,362,927,962	1,449,382,670,850	-	1,449,382,670,850
The total cost of acquisition of fixed assets	66,061,796,470	39,268,021,524	-	105,329,817,994	237,213,768,790	342,543,586,784
Unallocated assets	-	-	-	-	-	8,136,142,824,220
Total assets	-	-	-	-	-	8,136,142,824,220
Unallocated liabilities	-	-	-	-	-	4,737,464,283,749
Total liabilities	-	-	-	-	-	4,737,464,283,749

Under geographical areas

	Northern Region	Central Region	Southern Region	Total from all segments	Elimination	Grand Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Net revenue from sales to external customers	4,171,093,083,437	787,135,250,431	1,401,328,212,927	6,359,556,546,795	-	6,359,556,546,795
Segment assets	8,152,974,570,667	969,823,149,525	1,535,018,411,392	10,657,816,131,584	(2,521,673,307,364)	8,136,142,824,220
The total cost of acquisition of fixed assets	342,543,586,784	-	-	342,543,586,784	-	342,543,586,784

37. TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company are as follows:

<u>Related parties</u>	<u>Relation</u>
Gia Loc Phat Joint Stock Company	The Company where Mr. Le Dinh Hung (major shareholder, member of the Supervisory Board) serves as Chairman, and Mrs. Le Thi Kim Yen (major shareholder) serves as General Director.
The Company's Trade Union	Major shareholder
Mr. Tran Trung Tuong	Chairman of the Board / Deputy General Director
Mr. Nguyen Doan Thang	General Director / Board Member
Mr. Nguyen Doan Ket	Deputy General Director / Vice Chairman of the Board
Mr. Nguyen Hoang Kien	Board Member / Deputy General Director (Appointed on 14 January 2025)
Mr. Tran Van Thai	Board Member
Mr. Quach Thanh Chuong	Deputy General Director / Head of the Board of Supervision (Resigned on 14 January 2025)
Mr. Le Dinh Hung	Member of the Board of Supervision
Mrs. Ton Nu Thanh Thien	Head of the Board of Supervision (Appointed on 14 January 2025)
Mr. Khuc Chi Tung	Member of the Board of Supervision (Appointed on 07 June 2025)

In addition to the information with related parties presented in the above Notes. During the year, the Company has transactions with related parties as follows:

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Revenue from sales and rendering of services	1,701,191,065,870	2,342,166,302,520
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	1,701,166,644,620	2,342,073,951,890
- The Company's Trade Union	24,421,250	92,350,630
Sales returns	844,289,500	252,003,200
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	844,289,500	252,003,200
Purchase of goods and promotion expenses	396,099,813,299	734,255,111,855
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	396,099,813,299	734,255,111,855
Sales Support	27,313,553,704	43,589,595,804
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	27,313,553,704	43,589,595,804

Remuneration of key management persons:

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Manager's income		
- Mr. Tran Trung Tuong	1,122,299,200	1,113,018,337
- Mr. Nguyen Doan Ket	1,355,990,573	1,243,503,578
- Mr. Nguyen Doan Thang	1,452,085,579	1,441,852,772
- Mr. Nguyen Hoang Kien	1,171,075,517	1,130,619,118
- Mr. Tran Van Thai	120,000,000	120,000,000
- Mr. Quach Thanh Chuong	1,086,534,662	726,923,867
- Mrs. Ton Nu Thanh Thien	625,273,076	597,363,904
- Mr. Le Dinh Hung	96,000,000	96,000,000
- Mr. Khuc Chi Tung	551,596,466	-

In addition to the above related parties transactions, other related parties did not have any transactions during the year and have no balance at the end of the fiscal year with the Company.

38. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Combined Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.



Vu Thi Ngoc
Preparer
Hanoi, 31 March 2026



Hoang Trung
Chief Accountant



Nguyen Doan Thang
General Director

